

**PHỤ LỤC III. DANH MỤC HUYỆT VÀ MÃ HÓA HUYỆT**  
(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)

| MÃ DÙNG CHUNG | TÊN HUYỆT                      |                         |                                          |            | TÊN ĐƯỜNG KINH       |               |
|---------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|------------|----------------------|---------------|
|               | TIẾNG VIỆT                     | MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT | QUỐC TẾ                                  | MÃ QUỐC TẾ | TIẾNG VIỆT           | QUỐC TẾ       |
| 6536000       | Huyệt châm cứu                 | 272743000               | Acupuncture point (body structure)       |            |                      |               |
| 6536001       | Các huyệt kinh Thủ Thái Âm Phế | 272744006               | Lung acupuncture points (body structure) |            |                      |               |
| 6536002       | Trung Phủ                      | 272746008               | Zhongfu                                  | LU1        | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536003       | Trung Phủ (bên trái)           | 272746008               | Zhongfu                                  | LU1.L      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536004       | Trung Phủ (bên phải)           | 272746008               | Zhongfu                                  | LU1.R      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536005       | Trung Phủ (hai bên)            | 272746008               | Zhongfu                                  | LU1.B      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536006       | Vân Môn                        | 272747004               | Yunmen                                   | LU2        | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536007       | Vân Môn (bên trái)             | 272747004               | Yunmen                                   | LU2.L      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536008       | Vân Môn (bên phải)             | 272747004               | Yunmen                                   | LU2.R      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536009       | Vân Môn (hai bên)              | 272747004               | Yunmen                                   | LU2.B      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536010       | Thiên Phủ                      | 272748009               | Tianfu                                   | LU3        | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536011       | Thiên Phủ (bên trái)           | 272748009               | Tianfu                                   | LU3.L      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536012       | Thiên Phủ (bên phải)           | 272748009               | Tianfu                                   | LU3.R      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536013       | Thiên Phủ (hai bên)            | 272748009               | Tianfu                                   | LU3.B      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536014       | Hiệp Bạch                      | 272749001               | Xiabai                                   | LU4        | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536015       | Hiệp Bạch (bên trái)           | 272749001               | Xiabai                                   | LU4.L      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536016       | Hiệp Bạch (bên phải)           | 272749001               | Xiabai                                   | LU4.R      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536017       | Hiệp Bạch (hai bên)            | 272749001               | Xiabai                                   | LU4.B      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536018       | Xích Trạch                     | 272750001               | Chize                                    | LU5        | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536019       | Xích Trạch (bên trái)          | 272750001               | Chize                                    | LU5.L      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536020       | Xích Trạch (bên phải)          | 272750001               | Chize                                    | LU5.R      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536021       | Xích Trạch (hai bên)           | 272750001               | Chize                                    | LU5.B      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536022       | Khổng Tỏi                      | 272751002               | Kongzui                                  | LU6        | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536023       | Khổng Tỏi (bên trái)           | 272751002               | Kongzui                                  | LU6.L      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536024       | Khổng Tỏi (bên phải)           | 272751002               | Kongzui                                  | LU6.R      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536025       | Khổng Tỏi (hai bên)            | 272751002               | Kongzui                                  | LU6.B      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536026       | Liệt Khuyết                    | 272752009               | Lieque                                   | LU7        | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536027       | Liệt Khuyết (bên trái)         | 272752009               | Lieque                                   | LU7.L      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536028       | Liệt Khuyết (bên phải)         | 272752009               | Lieque                                   | LU7.R      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536029       | Liệt Khuyết (hai bên)          | 272752009               | Lieque                                   | LU7.B      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536030       | Kinh Cừ                        | 272753004               | Jingqu                                   | LU8        | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536031       | Kinh Cừ (bên trái)             | 272753004               | Jingqu                                   | LU8.L      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |
| 6536032       | Kinh Cừ (bên phải)             | 272753004               | Jingqu                                   | LU8.R      | Kinh thủ thái âm Phế | Lung Meridian |

|         |                                          |           |                                                     |        |                                |                          |
|---------|------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|--------|--------------------------------|--------------------------|
| 6536033 | Kinh Cù (hai bên)                        | 272753004 | Jingqu                                              | LU8.B  | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536034 | Thái Uyên                                | 272754005 | Taiyuan                                             | LU9    | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536035 | Thái Uyên (bên trái)                     | 272754005 | Taiyuan                                             | LU9.L  | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536036 | Thái Uyên (bên phải)                     | 272754005 | Taiyuan                                             | LU9.R  | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536037 | Thái Uyên (hai bên)                      | 272754005 | Taiyuan                                             | LU9.B  | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536038 | Ngư Tế                                   | 272755006 | Yuji                                                | LU10   | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536039 | Ngư Tế (bên trái)                        | 272755006 | Yuji                                                | LU10.L | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536040 | Ngư Tế (bên phải)                        | 272755006 | Yuji                                                | LU10.R | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536041 | Ngư Tế (hai bên)                         | 272755006 | Yuji                                                | LU10.B | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536042 | Thiếu Thương                             | 272756007 | Shaoshang                                           | LU11   | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536043 | Thiếu Thương (bên trái)                  | 272756007 | Shaoshang                                           | LU11.L | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536044 | Thiếu Thương (bên phải)                  | 272756007 | Shaoshang                                           | LU11.R | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536045 | Thiếu Thương (hai bên)                   | 272756007 | Shaoshang                                           | LU11.B | Kinh thủ thái âm Phế           | Lung Meridian            |
| 6536046 | Các huyết kinh Thủ Dương Minh Đại Trường | 272757003 | Large intestine acupuncture points (body structure) |        |                                |                          |
| 6536047 | Thương Dương                             | 272758008 | Shangyang                                           | LI1    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536048 | Thương Dương (bên trái)                  | 272758008 | Shangyang                                           | LI1.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536049 | Thương Dương (bên phải)                  | 272758008 | Shangyang                                           | LI1.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536050 | Thương Dương (hai bên)                   | 272758008 | Shangyang                                           | LI1.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536051 | Nhị Gian                                 | 272759000 | Erjian                                              | LI2    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536052 | Nhị Gian (bên trái)                      | 272759000 | Erjian                                              | LI2.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536053 | Nhị Gian (bên phải)                      | 272759000 | Erjian                                              | LI2.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536054 | Nhị Gian (hai bên)                       | 272759000 | Erjian                                              | LI2.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536055 | Tam Gian                                 | 272760005 | Sanjian                                             | LI3    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536056 | Tam Gian (bên trái)                      | 272760005 | Sanjian                                             | LI3.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536057 | Tam Gian (bên phải)                      | 272760005 | Sanjian                                             | LI3.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536058 | Tam Gian (hai bên)                       | 272760005 | Sanjian                                             | LI3.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536059 | Hợp Cốc                                  | 272761009 | Hegu                                                | LI4    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536060 | Hợp Cốc (bên trái)                       | 272761009 | Hegu                                                | LI4.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536061 | Hợp Cốc (bên phải)                       | 272761009 | Hegu                                                | LI4.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536062 | Hợp Cốc (hai bên)                        | 272761009 | Hegu                                                | LI4.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536063 | Dương Khê                                | 272762002 | Yangxi                                              | LI5    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536064 | Dương Khê (bên trái)                     | 272762002 | Yangxi                                              | LI5.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536065 | Dương Khê (bên phải)                     | 272762002 | Yangxi                                              | LI5.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536066 | Dương Khê (hai bên)                      | 272762002 | Yangxi                                              | LI5.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536067 | Thiên Lịch                               | 272763007 | Pianli                                              | LI6    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536068 | Thiên Lịch (bên trái)                    | 272763007 | Pianli                                              | LI6.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536069 | Thiên Lịch (bên phải)                    | 272763007 | Pianli                                              | LI6.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536070 | Thiên Lịch (hai bên)                     | 272763007 | Pianli                                              | LI6.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536071 | Ôn Lưu                                   | 272764001 | Wenliu                                              | LI7    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536072 | Ôn Lưu (bên trái)                        | 272764001 | Wenliu                                              | LI7.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536073 | Ôn Lưu (bên phải)                        | 272764001 | Wenliu                                              | LI7.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536074 | Ôn Lưu (hai bên)                         | 272764001 | Wenliu                                              | LI7.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536075 | Hạ Liêm                                  | 272765000 | Xialian                                             | LI8    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |

|         |                        |           |           |        |                                |                          |
|---------|------------------------|-----------|-----------|--------|--------------------------------|--------------------------|
| 6536076 | Hạ Liêm (bên trái)     | 272765000 | Xialian   | LI8.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536077 | Hạ Liêm (bên phải)     | 272765000 | Xialian   | LI8.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536078 | Hạ Liêm (hai bên)      | 272765000 | Xialian   | LI8.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536079 | Thượng Liêm            | 272766004 | Shanglian | LI9    | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536080 | Thượng Liêm (bên trái) | 272766004 | Shanglian | LI9.L  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536081 | Thượng Liêm (bên phải) | 272766004 | Shanglian | LI9.R  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536082 | Thượng Liêm (hai bên)  | 272766004 | Shanglian | LI9.B  | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536083 | Thủ Tam Lý             | 272767008 | Shousanli | LI10   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536084 | Thủ Tam Lý (bên trái)  | 272767008 | Shousanli | LI10.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536085 | Thủ Tam Lý (bên phải)  | 272767008 | Shousanli | LI10.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536086 | Thủ Tam Lý (hai bên)   | 272767008 | Shousanli | LI10.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536087 | Khúc Trì               | 272768003 | Quchi     | LI11   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536088 | Khúc Trì (bên trái)    | 272768003 | Quchi     | LI11.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536089 | Khúc Trì (bên phải)    | 272768003 | Quchi     | LI11.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536090 | Khúc Trì (hai bên)     | 272768003 | Quchi     | LI11.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536091 | Trửu Liêu              | 272769006 | Zhouliao  | LI12   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536092 | Trửu Liêu (bên trái)   | 272769006 | Zhouliao  | LI12.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536093 | Trửu Liêu (bên phải)   | 272769006 | Zhouliao  | LI12.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536094 | Trửu Liêu (hai bên)    | 272769006 | Zhouliao  | LI12.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536095 | Thủ Ngũ Lý             | 272770007 | Shouwuli  | LI13   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536096 | Thủ Ngũ Lý (bên trái)  | 272770007 | Shouwuli  | LI13.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536097 | Thủ Ngũ Lý (bên phải)  | 272770007 | Shouwuli  | LI13.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536098 | Thủ Ngũ Lý (hai bên)   | 272770007 | Shouwuli  | LI13.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536099 | Tỷ Nhu                 | 272771006 | Binao     | LI14   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536100 | Tỷ Nhu (bên trái)      | 272771006 | Binao     | LI14.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536101 | Tỷ Nhu (bên phải)      | 272771006 | Binao     | LI14.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536102 | Tỷ Nhu (hai bên)       | 272771006 | Binao     | LI14.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536103 | Kiên Ngung             | 272772004 | Jianyu    | LI15   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536104 | Kiên Ngung (bên trái)  | 272772004 | Jianyu    | LI15.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536105 | Kiên Ngung (bên phải)  | 272772004 | Jianyu    | LI15.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536106 | Kiên Ngung (hai bên)   | 272772004 | Jianyu    | LI15.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536107 | Cự Cốt                 | 272773009 | Jugu      | LI16   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536108 | Cự Cốt (bên trái)      | 272773009 | Jugu      | LI16.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536109 | Cự Cốt (bên phải)      | 272773009 | Jugu      | LI16.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536110 | Cự Cốt (hai bên)       | 272773009 | Jugu      | LI16.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536111 | Thiên Đỉnh             | 272774003 | Tianding  | LI17   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536112 | Thiên Đỉnh (bên trái)  | 272774003 | Tianding  | LI17.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536113 | Thiên Đỉnh (bên phải)  | 272774003 | Tianding  | LI17.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536114 | Thiên Đỉnh (hai bên)   | 272774003 | Tianding  | LI17.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536115 | Phù Đột                | 272775002 | Futu      | LI18   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536116 | Phù Đột (bên trái)     | 272775002 | Futu      | LI18.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536117 | Phù Đột (bên phải)     | 272775002 | Futu      | LI18.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536118 | Phù Đột (hai bên)      | 272775002 | Futu      | LI18.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536119 | Hòa Liêu               | 272776001 | Kouheliao | LI19   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |

|         |                                  |           |                                             |        |                                |                          |
|---------|----------------------------------|-----------|---------------------------------------------|--------|--------------------------------|--------------------------|
| 6536120 | Hòa Liêu (bên trái)              | 272776001 | Kouheliaio                                  | LI19.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536121 | Hòa Liêu (bên phải)              | 272776001 | Kouheliaio                                  | LI19.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536122 | Hòa Liêu (hai bên)               | 272776001 | Kouheliaio                                  | LI19.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536123 | Nghinh Hương                     | 272777005 | Yingxiang                                   | LI20   | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536124 | Nghinh Hương (bên trái)          | 272777005 | Yingxiang                                   | LI20.L | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536125 | Nghinh Hương (bên phải)          | 272777005 | Yingxiang                                   | LI20.R | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536126 | Nghinh Hương (hai bên)           | 272777005 | Yingxiang                                   | LI20.B | Kinh thủ dương minh Đại trường | Large Intestine Meridian |
| 6536127 | Các huyệt kinh Túc Dương Minh Vị | 272778000 | Stomach acupuncture points (body structure) |        |                                |                          |
| 6536128 | Thừa Khấp                        | 272779008 | Chengqi                                     | ST1    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536129 | Thừa Khấp (bên trái)             | 272779008 | Chengqi                                     | ST1.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536130 | Thừa Khấp (bên phải)             | 272779008 | Chengqi                                     | ST1.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536131 | Thừa Khấp (hai bên)              | 272779008 | Chengqi                                     | ST1.B  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536132 | Tứ Bạch                          | 272780006 | Sibai                                       | ST2    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536133 | Tứ Bạch (bên trái)               | 272780006 | Sibai                                       | ST2.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536134 | Tứ Bạch (bên phải)               | 272780006 | Sibai                                       | ST2.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536135 | Tứ Bạch (hai bên)                | 272780006 | Sibai                                       | ST2.B  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536136 | Cự Liêu                          | 272781005 | Juliao                                      | ST3    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536137 | Cự Liêu (bên trái)               | 272781005 | Juliao                                      | ST3.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536138 | Cự Liêu (bên phải)               | 272781005 | Juliao                                      | ST3.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536139 | Cự Liêu (hai bên)                | 272781005 | Juliao                                      | ST3.B  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536140 | Địa Thương                       | 272782003 | Dicang                                      | ST4    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536141 | Địa Thương (bên trái)            | 272782003 | Dicang                                      | ST4.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536142 | Địa Thương (bên phải)            | 272782003 | Dicang                                      | ST4.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536143 | Địa Thương (hai bên)             | 272782003 | Dicang                                      | ST4.B  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536144 | Đại Nghinh                       | 272783008 | Daying                                      | ST5    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536145 | Đại Nghinh (bên trái)            | 272783008 | Daying                                      | ST5.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536146 | Đại Nghinh (bên phải)            | 272783008 | Daying                                      | ST5.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536147 | Đại Nghinh (hai bên)             | 272783008 | Daying                                      | ST5.B  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536148 | Giáp Xa                          | 272784002 | Jiache                                      | ST6    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536149 | Giáp Xa (bên trái)               | 272784002 | Jiache                                      | ST6.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536150 | Giáp Xa (bên phải)               | 272784002 | Jiache                                      | ST6.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536151 | Giáp Xa (hai bên)                | 272784002 | Jiache                                      | ST6.B  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536152 | Hạ Quan                          | 272785001 | Xiaguan                                     | ST7    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536153 | Hạ Quan (bên trái)               | 272785001 | Xiaguan                                     | ST7.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536154 | Hạ Quan (bên phải)               | 272785001 | Xiaguan                                     | ST7.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536155 | Hạ Quan (hai bên)                | 272785001 | Xiaguan                                     | ST7.B  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536156 | Đầu Duy                          | 272786000 | Touwei                                      | ST8    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536157 | Đầu Duy (bên trái)               | 272786000 | Touwei                                      | ST8.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536158 | Đầu Duy (bên phải)               | 272786000 | Touwei                                      | ST8.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536159 | Đầu Duy (hai bên)                | 272786000 | Touwei                                      | ST8.B  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536160 | Nhân Nghinh                      | 272787009 | Renying                                     | ST9    | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536161 | Nhân Nghinh (bên trái)           | 272787009 | Renying                                     | ST9.L  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |
| 6536162 | Nhân Nghinh (bên phải)           | 272787009 | Renying                                     | ST9.R  | Kinh túc dương minh Vị         | Stomach Meridian         |

|         |                       |           |            |        |                        |                  |
|---------|-----------------------|-----------|------------|--------|------------------------|------------------|
| 6536163 | Nhân Nghinh (hai bên) | 272787009 | Renying    | ST9.B  | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536164 | Thủy Đột              | 272788004 | Shuitu     | ST10   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536165 | Thủy Đột (bên trái)   | 272788004 | Shuitu     | ST10.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536166 | Thủy Đột (bên phải)   | 272788004 | Shuitu     | ST10.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536167 | Thủy Đột (hai bên)    | 272788004 | Shuitu     | ST10.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536168 | Khí Xá                | 272789007 | Qishe      | ST11   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536169 | Khí Xá (bên trái)     | 272789007 | Qishe      | ST11.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536170 | Khí Xá (bên phải)     | 272789007 | Qishe      | ST11.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536171 | Khí Xá (hai bên)      | 272789007 | Qishe      | ST11.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536172 | Khuyết Bồn            | 272790003 | Quepen     | ST12   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536173 | Khuyết Bồn (bên trái) | 272790003 | Quepen     | ST12.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536174 | Khuyết Bồn (bên phải) | 272790003 | Quepen     | ST12.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536175 | Khuyết Bồn (hai bên)  | 272790003 | Quepen     | ST12.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536176 | Khí Hộ                | 272791004 | Qihu       | ST13   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536177 | Khí Hộ (bên trái)     | 272791004 | Qihu       | ST13.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536178 | Khí Hộ (bên phải)     | 272791004 | Qihu       | ST13.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536179 | Khí Hộ (hai bên)      | 272791004 | Qihu       | ST13.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536180 | Khố Phòng             | 272792006 | Kufang     | ST14   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536181 | Khố Phòng (bên trái)  | 272792006 | Kufang     | ST14.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536182 | Khố Phòng (bên phải)  | 272792006 | Kufang     | ST14.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536183 | Khố Phòng (hai bên)   | 272792006 | Kufang     | ST14.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536184 | Ốc Ế                  | 272793001 | Wuyi       | ST15   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536185 | Ốc Ế (bên trái)       | 272793001 | Wuyi       | ST15.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536186 | Ốc Ế (bên phải)       | 272793001 | Wuyi       | ST15.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536187 | Ốc Ế (hai bên)        | 272793001 | Wuyi       | ST15.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536188 | Ứng Song              | 272794007 | Yingchuang | ST16   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536189 | Ứng Song (bên trái)   | 272794007 | Yingchuang | ST16.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536190 | Ứng Song (bên phải)   | 272794007 | Yingchuang | ST16.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536191 | Ứng Song (hai bên)    | 272794007 | Yingchuang | ST16.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536192 | Nhũ Trung             | 272796009 | Ruzhong    | ST17   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536193 | Nhũ Trung (bên trái)  | 272796009 | Ruzhong    | ST17.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536194 | Nhũ Trung (bên phải)  | 272796009 | Ruzhong    | ST17.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536195 | Nhũ Trung (hai bên)   | 272796009 | Ruzhong    | ST17.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536196 | Nhũ Căn               | 272797000 | Rugen      | ST18   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536197 | Nhũ Căn (bên trái)    | 272797000 | Rugen      | ST18.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536198 | Nhũ Căn (bên phải)    | 272797000 | Rugen      | ST18.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536199 | Nhũ Căn (hai bên)     | 272797000 | Rugen      | ST18.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536200 | Bất Dung              | 272798005 | Burong     | ST19   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536201 | Bất Dung (bên trái)   | 272798005 | Burong     | ST19.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536202 | Bất Dung (bên phải)   | 272798005 | Burong     | ST19.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536203 | Bất Dung (hai bên)    | 272798005 | Burong     | ST19.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536204 | Thừa Mãn              | 272799002 | Chengman   | ST20   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536205 | Thừa Mãn (bên trái)   | 272799002 | Chengman   | ST20.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536206 | Thừa Mãn (bên phải)   | 272799002 | Chengman   | ST20.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |

|         |                          |           |           |        |                        |                  |
|---------|--------------------------|-----------|-----------|--------|------------------------|------------------|
| 6536207 | Thừa Mãn (hai bên)       | 272799002 | Chengman  | ST20.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536208 | Lương Môn                | 272800003 | Liangmen  | ST21   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536209 | Lương Môn (bên trái)     | 272800003 | Liangmen  | ST21.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536210 | Lương Môn (bên phải)     | 272800003 | Liangmen  | ST21.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536211 | Lương Môn (hai bên)      | 272800003 | Liangmen  | ST21.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536212 | Quan Môn                 | 272801004 | Guanmen   | ST22   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536213 | Quan Môn (bên trái)      | 272801004 | Guanmen   | ST22.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536214 | Quan Môn (bên phải)      | 272801004 | Guanmen   | ST22.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536215 | Quan Môn (hai bên)       | 272801004 | Guanmen   | ST22.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536216 | Thái Ất                  | 272802006 | Taiyi     | ST23   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536217 | Thái Ất (bên trái)       | 272802006 | Taiyi     | ST23.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536218 | Thái Ất (bên phải)       | 272802006 | Taiyi     | ST23.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536219 | Thái Ất (hai bên)        | 272802006 | Taiyi     | ST23.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536220 | Hoạt Nhục Môn            | 272803001 | Huaroumen | ST24   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536221 | Hoạt Nhục Môn (bên trái) | 272803001 | Huaroumen | ST24.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536222 | Hoạt Nhục Môn (bên phải) | 272803001 | Huaroumen | ST24.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536223 | Hoạt Nhục Môn (hai bên)  | 272803001 | Huaroumen | ST24.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536224 | Thiên Khu                | 272804007 | Tianshu   | ST25   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536225 | Thiên Khu (bên trái)     | 272804007 | Tianshu   | ST25.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536226 | Thiên Khu (bên phải)     | 272804007 | Tianshu   | ST25.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536227 | Thiên Khu (hai bên)      | 272804007 | Tianshu   | ST25.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536228 | Ngoại Lãng               | 272805008 | Wailing   | ST26   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536229 | Ngoại Lãng (bên trái)    | 272805008 | Wailing   | ST26.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536230 | Ngoại Lãng (bên phải)    | 272805008 | Wailing   | ST26.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536231 | Ngoại Lãng (hai bên)     | 272805008 | Wailing   | ST26.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536232 | Đại Cự                   | 272806009 | Daju      | ST27   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536233 | Đại Cự (bên trái)        | 272806009 | Daju      | ST27.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536234 | Đại Cự (bên phải)        | 272806009 | Daju      | ST27.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536235 | Đại Cự (hai bên)         | 272806009 | Daju      | ST27.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536236 | Thủy Đạo                 | 272807000 | Shuidao   | ST28   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536237 | Thủy Đạo (bên trái)      | 272807000 | Shuidao   | ST28.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536238 | Thủy Đạo (bên phải)      | 272807000 | Shuidao   | ST28.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536239 | Thủy Đạo (hai bên)       | 272807000 | Shuidao   | ST28.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536240 | Quy Lai                  | 272808005 | Guilai    | ST29   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536241 | Quy Lai (bên trái)       | 272808005 | Guilai    | ST29.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536242 | Quy Lai (bên phải)       | 272808005 | Guilai    | ST29.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536243 | Quy Lai (hai bên)        | 272808005 | Guilai    | ST29.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536244 | Khí Xung                 | 272809002 | Qichong   | ST30   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536245 | Khí Xung (bên trái)      | 272809002 | Qichong   | ST30.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536246 | Khí Xung (bên phải)      | 272809002 | Qichong   | ST30.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536247 | Khí Xung (hai bên)       | 272809002 | Qichong   | ST30.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536248 | Bể Quan                  | 272810007 | Biguan    | ST31   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536249 | Bể Quan (bên trái)       | 272810007 | Biguan    | ST31.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536250 | Bể Quan (bên phải)       | 272810007 | Biguan    | ST31.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |

|         |                         |           |           |        |                        |                  |
|---------|-------------------------|-----------|-----------|--------|------------------------|------------------|
| 6536251 | Bể Quan (hai bên)       | 272810007 | Biguan    | ST31.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536252 | Phục Thỏ                | 272811006 | Futu      | ST32   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536253 | Phục Thỏ (bên trái)     | 272811006 | Futu      | ST32.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536254 | Phục Thỏ (bên phải)     | 272811006 | Futu      | ST32.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536255 | Phục Thỏ (hai bên)      | 272811006 | Futu      | ST32.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536256 | Âm Thị                  | 272812004 | Yinshi    | ST33   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536257 | Âm Thị (bên trái)       | 272812004 | Yinshi    | ST33.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536258 | Âm Thị (bên phải)       | 272812004 | Yinshi    | ST33.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536259 | Âm Thị (hai bên)        | 272812004 | Yinshi    | ST33.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536260 | Lương Khâu              | 272813009 | Liangqiu  | ST34   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536261 | Lương Khâu (bên trái)   | 272813009 | Liangqiu  | ST34.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536262 | Lương Khâu (bên phải)   | 272813009 | Liangqiu  | ST34.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536263 | Lương Khâu (hai bên)    | 272813009 | Liangqiu  | ST34.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536264 | Độc Tỵ                  | 272814003 | Dubi      | ST35   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536265 | Độc Tỵ (bên trái)       | 272814003 | Dubi      | ST35.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536266 | Độc Tỵ (bên phải)       | 272814003 | Dubi      | ST35.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536267 | Độc Tỵ (hai bên)        | 272814003 | Dubi      | ST35.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536268 | Túc Tam Lý              | 272815002 | Zusanli   | ST36   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536269 | Túc Tam Lý (bên trái)   | 272815002 | Zusanli   | ST36.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536270 | Túc Tam Lý (bên phải)   | 272815002 | Zusanli   | ST36.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536271 | Túc Tam Lý (hai bên)    | 272815002 | Zusanli   | ST36.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536272 | Thượng Cự Hư            | 272816001 | Shangjuxu | ST37   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536273 | Thượng Cự Hư (bên trái) | 272816001 | Shangjuxu | ST37.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536274 | Thượng Cự Hư (bên phải) | 272816001 | Shangjuxu | ST37.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536275 | Thượng Cự Hư (hai bên)  | 272816001 | Shangjuxu | ST37.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536276 | Điều Khẩu               | 272817005 | Tiaokou   | ST38   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536277 | Điều Khẩu (bên trái)    | 272817005 | Tiaokou   | ST38.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536278 | Điều Khẩu (bên phải)    | 272817005 | Tiaokou   | ST38.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536279 | Điều Khẩu (hai bên)     | 272817005 | Tiaokou   | ST38.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536280 | Hạ Cự Hư                | 272818000 | Xiajuxu   | ST39   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536281 | Hạ Cự Hư (bên trái)     | 272818000 | Xiajuxu   | ST39.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536282 | Hạ Cự Hư (bên phải)     | 272818000 | Xiajuxu   | ST39.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536283 | Hạ Cự Hư (hai bên)      | 272818000 | Xiajuxu   | ST39.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536284 | Phong Long              | 272819008 | Fenglong  | ST40   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536285 | Phong Long (bên trái)   | 272819008 | Fenglong  | ST40.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536286 | Phong Long (bên phải)   | 272819008 | Fenglong  | ST40.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536287 | Phong Long (hai bên)    | 272819008 | Fenglong  | ST40.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536288 | Giải Khê                | 272820002 | Jiexi     | ST41   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536289 | Giải Khê (bên trái)     | 272820002 | Jiexi     | ST41.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536290 | Giải Khê (bên phải)     | 272820002 | Jiexi     | ST41.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536291 | Giải Khê (hai bên)      | 272820002 | Jiexi     | ST41.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536292 | Xung Dương              | 272821003 | Chongyang | ST42   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536293 | Xung Dương (bên trái)   | 272821003 | Chongyang | ST42.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536294 | Xung Dương (bên phải)   | 272821003 | Chongyang | ST42.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |

|         |                               |           |                                            |        |                        |                  |
|---------|-------------------------------|-----------|--------------------------------------------|--------|------------------------|------------------|
| 6536295 | Xung Dương (hai bên)          | 272821003 | Chongyang                                  | ST42.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536296 | Hãm Cốc                       | 272822005 | Xiang                                      | ST43   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536297 | Hãm Cốc (bên trái)            | 272822005 | Xiang                                      | ST43.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536298 | Hãm Cốc (bên phải)            | 272822005 | Xiang                                      | ST43.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536299 | Hãm Cốc (hai bên)             | 272822005 | Xiang                                      | ST43.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536300 | Nội Đình                      | 272823000 | Neiting                                    | ST44   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536301 | Nội Đình (bên trái)           | 272823000 | Neiting                                    | ST44.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536302 | Nội Đình (bên phải)           | 272823000 | Neiting                                    | ST44.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536303 | Nội Đình (hai bên)            | 272823000 | Neiting                                    | ST44.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536304 | Lệ Đoài                       | 272824006 | Lidui                                      | ST45   | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536305 | Lệ Đoài (bên trái)            | 272824006 | Lidui                                      | ST45.L | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536306 | Lệ Đoài (bên phải)            | 272824006 | Lidui                                      | ST45.R | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536307 | Lệ Đoài (hai bên)             | 272824006 | Lidui                                      | ST45.B | Kinh túc dương minh Vị | Stomach Meridian |
| 6536308 | Các huyết kinh Túc Thái Âm Tỳ | 272825007 | Spleen acupuncture points (body structure) |        |                        |                  |
| 6536309 | Ẩn Bạch                       | 272826008 | Yinbai                                     | SP1    | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536310 | Ẩn Bạch (bên trái)            | 272826008 | Yinbai                                     | SP1.L  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536311 | Ẩn Bạch (bên phải)            | 272826008 | Yinbai                                     | SP1.R  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536312 | Ẩn Bạch (hai bên)             | 272826008 | Yinbai                                     | SP1.B  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536313 | Đại Đô                        | 272827004 | Dadu                                       | SP2    | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536314 | Đại Đô (bên trái)             | 272827004 | Dadu                                       | SP2.L  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536315 | Đại Đô (bên phải)             | 272827004 | Dadu                                       | SP2.R  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536316 | Đại Đô (hai bên)              | 272827004 | Dadu                                       | SP2.B  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536317 | Thái Bạch                     | 272828009 | Taibai                                     | SP3    | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536318 | Thái Bạch (bên trái)          | 272828009 | Taibai                                     | SP3.L  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536319 | Thái Bạch (bên phải)          | 272828009 | Taibai                                     | SP3.R  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536320 | Thái Bạch (hai bên)           | 272828009 | Taibai                                     | SP3.B  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536321 | Công Tôn                      | 272829001 | Gongsun                                    | SP4    | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536322 | Công Tôn (bên trái)           | 272829001 | Gongsun                                    | SP4.L  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536323 | Công Tôn (bên phải)           | 272829001 | Gongsun                                    | SP4.R  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536324 | Công Tôn (hai bên)            | 272829001 | Gongsun                                    | SP4.B  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536325 | Thương Khâu                   | 272830006 | Shangqiu                                   | SP5    | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536326 | Thương Khâu (bên trái)        | 272830006 | Shangqiu                                   | SP5.L  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536327 | Thương Khâu (bên phải)        | 272830006 | Shangqiu                                   | SP5.R  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536328 | Thương Khâu (hai bên)         | 272830006 | Shangqiu                                   | SP5.B  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536329 | Tam Âm Giao                   | 272831005 | Sanyinjiao                                 | SP6    | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536330 | Tam Âm Giao (bên trái)        | 272831005 | Sanyinjiao                                 | SP6.L  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536331 | Tam Âm Giao (bên phải)        | 272831005 | Sanyinjiao                                 | SP6.R  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536332 | Tam Âm Giao (hai bên)         | 272831005 | Sanyinjiao                                 | SP6.B  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536333 | Lậu Cốc                       | 272832003 | Lougu                                      | SP7    | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536334 | Lậu Cốc (bên trái)            | 272832003 | Lougu                                      | SP7.L  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536335 | Lậu Cốc (bên phải)            | 272832003 | Lougu                                      | SP7.R  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536336 | Lậu Cốc (hai bên)             | 272832003 | Lougu                                      | SP7.B  | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |
| 6536337 | Địa Cơ                        | 272833008 | Diji                                       | SP8    | Kinh túc thái âm Tỳ    | Spleen Meridian  |

|         |                          |           |             |        |                     |                 |
|---------|--------------------------|-----------|-------------|--------|---------------------|-----------------|
| 6536338 | Địa Cơ (bên trái)        | 272833008 | Diji        | SP8.L  | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536339 | Địa Cơ (bên phải)        | 272833008 | Diji        | SP8.R  | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536340 | Địa Cơ (hai bên)         | 272833008 | Diji        | SP8.B  | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536341 | Âm Lăng Tuyền            | 272834002 | Yinlingquan | SP9    | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536342 | Âm Lăng Tuyền (bên trái) | 272834002 | Yinlingquan | SP9.L  | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536343 | Âm Lăng Tuyền (bên phải) | 272834002 | Yinlingquan | SP9.R  | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536344 | Âm Lăng Tuyền (hai bên)  | 272834002 | Yinlingquan | SP9.B  | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536345 | Huyết Hải                | 272835001 | Xuehai      | SP10   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536346 | Huyết Hải (bên trái)     | 272835001 | Xuehai      | SP10.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536347 | Huyết Hải (bên phải)     | 272835001 | Xuehai      | SP10.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536348 | Huyết Hải (hai bên)      | 272835001 | Xuehai      | SP10.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536349 | Cơ Môn                   | 272836000 | Jimen       | SP11   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536350 | Cơ Môn (bên trái)        | 272836000 | Jimen       | SP11.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536351 | Cơ Môn (bên phải)        | 272836000 | Jimen       | SP11.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536352 | Cơ Môn (hai bên)         | 272836000 | Jimen       | SP11.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536353 | Xung Môn                 | 272837009 | Chongmen    | SP12   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536354 | Xung Môn (bên trái)      | 272837009 | Chongmen    | SP12.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536355 | Xung Môn (bên phải)      | 272837009 | Chongmen    | SP12.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536356 | Xung Môn (hai bên)       | 272837009 | Chongmen    | SP12.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536357 | Phủ Xá                   | 272838004 | Fushe       | SP13   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536358 | Phủ Xá (bên trái)        | 272838004 | Fushe       | SP13.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536359 | Phủ Xá (bên phải)        | 272838004 | Fushe       | SP13.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536360 | Phủ Xá (hai bên)         | 272838004 | Fushe       | SP13.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536361 | Phúc Kết                 | 272839007 | Fujie       | SP14   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536362 | Phúc Kết (bên trái)      | 272839007 | Fujie       | SP14.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536363 | Phúc Kết (bên phải)      | 272839007 | Fujie       | SP14.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536364 | Phúc Kết (hai bên)       | 272839007 | Fujie       | SP14.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536365 | Đại Hoàn                 | 272840009 | Daheng      | SP15   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536366 | Đại Hoàn (bên trái)      | 272840009 | Daheng      | SP15.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536367 | Đại Hoàn (bên phải)      | 272840009 | Daheng      | SP15.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536368 | Đại Hoàn (hai bên)       | 272840009 | Daheng      | SP15.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536369 | Phúc Ai                  | 272841008 | Fuai        | SP16   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536370 | Phúc Ai (bên trái)       | 272841008 | Fuai        | SP16.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536371 | Phúc Ai (bên phải)       | 272841008 | Fuai        | SP16.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536372 | Phúc Ai (hai bên)        | 272841008 | Fuai        | SP16.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536373 | Thực Đậu                 | 272842001 | Shidou      | SP17   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536374 | Thực Đậu (bên trái)      | 272842001 | Shidou      | SP17.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536375 | Thực Đậu (bên phải)      | 272842001 | Shidou      | SP17.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536376 | Thực Đậu (hai bên)       | 272842001 | Shidou      | SP17.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536377 | Thiên Khê                | 272843006 | Tianxi      | SP18   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536378 | Thiên Khê (bên trái)     | 272843006 | Tianxi      | SP18.L | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536379 | Thiên Khê (bên phải)     | 272843006 | Tianxi      | SP18.R | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536380 | Thiên Khê (hai bên)      | 272843006 | Tianxi      | SP18.B | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |
| 6536381 | Hung Hương               | 272844000 | Xiongxiang  | SP19   | Kinh túc thái âm Tỳ | Spleen Meridian |

|         |                                 |           |                                           |        |                       |                 |
|---------|---------------------------------|-----------|-------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------|
| 6536382 | Hung Hương (bên trái)           | 272844000 | Xiongxiang                                | SP19.L | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536383 | Hung Hương (bên phải)           | 272844000 | Xiongxiang                                | SP19.R | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536384 | Hung Hương (hai bên)            | 272844000 | Xiongxiang                                | SP19.B | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536385 | Chu Vinh                        | 272845004 | Zhourong                                  | SP20   | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536386 | Chu Vinh (bên trái)             | 272845004 | Zhourong                                  | SP20.L | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536387 | Chu Vinh (bên phải)             | 272845004 | Zhourong                                  | SP20.R | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536388 | Chu Vinh (hai bên)              | 272845004 | Zhourong                                  | SP20.B | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536389 | Đại Bao                         | 272846003 | Dabao                                     | SP21   | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536390 | Đại Bao (bên trái)              | 272846003 | Dabao                                     | SP21.L | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536391 | Đại Bao (bên phải)              | 272846003 | Dabao                                     | SP21.R | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536392 | Đại Bao (hai bên)               | 272846003 | Dabao                                     | SP21.B | Kinh túc thái âm Tỳ   | Spleen Meridian |
| 6536393 | Các huyết kinh Thủ Thiếu Âm Tâm | 272847007 | Heart acupuncture points (body structure) |        |                       |                 |
| 6536394 | Cực Tuyền                       | 272848002 | Jiquan                                    | HT1    | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536395 | Cực Tuyền (bên trái)            | 272848002 | Jiquan                                    | HT1.L  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536396 | Cực Tuyền (bên phải)            | 272848002 | Jiquan                                    | HT1.R  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536397 | Cực Tuyền (hai bên)             | 272848002 | Jiquan                                    | HT1.B  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536398 | Thanh Linh                      | 272849005 | Qingling                                  | HT2    | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536399 | Thanh Linh (bên trái)           | 272849005 | Qingling                                  | HT2.L  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536400 | Thanh Linh (bên phải)           | 272849005 | Qingling                                  | HT2.R  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536401 | Thanh Linh (hai bên)            | 272849005 | Qingling                                  | HT2.B  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536402 | Thiếu Hải                       | 272850005 | Shaohai                                   | HT3    | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536403 | Thiếu Hải (bên trái)            | 272850005 | Shaohai                                   | HT3.L  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536404 | Thiếu Hải (bên phải)            | 272850005 | Shaohai                                   | HT3.R  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536405 | Thiếu Hải (hai bên)             | 272850005 | Shaohai                                   | HT3.B  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536406 | Linh Đạo                        | 272851009 | Lingdao                                   | HT4    | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536407 | Linh Đạo (bên trái)             | 272851009 | Lingdao                                   | HT4.L  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536408 | Linh Đạo (bên phải)             | 272851009 | Lingdao                                   | HT4.R  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536409 | Linh Đạo (hai bên)              | 272851009 | Lingdao                                   | HT4.B  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536410 | Thông Lý                        | 272852002 | Tongli                                    | HT5    | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536411 | Thông Lý (bên trái)             | 272852002 | Tongli                                    | HT5.L  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536412 | Thông Lý (bên phải)             | 272852002 | Tongli                                    | HT5.R  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536413 | Thông Lý (hai bên)              | 272852002 | Tongli                                    | HT5.B  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536414 | Âm Khích                        | 272853007 | Yinxi                                     | HT6    | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536415 | Âm Khích (bên trái)             | 272853007 | Yinxi                                     | HT6.L  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536416 | Âm Khích (bên phải)             | 272853007 | Yinxi                                     | HT6.R  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536417 | Âm Khích (hai bên)              | 272853007 | Yinxi                                     | HT6.B  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536418 | Thần Môn                        | 272854001 | Shenmen                                   | HT7    | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536419 | Thần Môn (bên trái)             | 272854001 | Shenmen                                   | HT7.L  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536420 | Thần Môn (bên phải)             | 272854001 | Shenmen                                   | HT7.R  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536421 | Thần Môn (hai bên)              | 272854001 | Shenmen                                   | HT7.B  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536422 | Thiếu Phủ                       | 272855000 | Shaofu                                    | HT8    | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536423 | Thiếu Phủ (bên trái)            | 272855000 | Shaofu                                    | HT8.L  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |
| 6536424 | Thiếu Phủ (bên phải)            | 272855000 | Shaofu                                    | HT8.R  | Kinh thủ thiếu âm Tâm | Heart Meridian  |

|         |                                           |           |                                                     |       |                                 |                          |
|---------|-------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|--------------------------|
| 6536425 | Thiếu Phủ (hai bên)                       | 272855000 | Shaofu                                              | HT8.B | Kinh thủ thiếu âm Tâm           | Heart Meridian           |
| 6536426 | Thiếu Xung                                | 272856004 | Shaochong                                           | HT9   | Kinh thủ thiếu âm Tâm           | Heart Meridian           |
| 6536427 | Thiếu Xung (bên trái)                     | 272856004 | Shaochong                                           | HT9.L | Kinh thủ thiếu âm Tâm           | Heart Meridian           |
| 6536428 | Thiếu Xung (bên phải)                     | 272856004 | Shaochong                                           | HT9.R | Kinh thủ thiếu âm Tâm           | Heart Meridian           |
| 6536429 | Thiếu Xung (hai bên)                      | 272856004 | Shaochong                                           | HT9.B | Kinh thủ thiếu âm Tâm           | Heart Meridian           |
| 6536430 | Các huyết kinh Thủ Thái Dương Tiểu Trường | 272857008 | Small intestine acupuncture points (body structure) |       |                                 |                          |
| 6536431 | Thiếu Trạch                               | 272858003 | Shaoze                                              | SI1   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536432 | Thiếu Trạch (bên trái)                    | 272858003 | Shaoze                                              | SI1.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536433 | Thiếu Trạch (bên phải)                    | 272858003 | Shaoze                                              | SI1.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536434 | Thiếu Trạch (hai bên)                     | 272858003 | Shaoze                                              | SI1.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536435 | Tiền Cốc                                  | 272859006 | Qianggu                                             | SI2   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536436 | Tiền Cốc (bên trái)                       | 272859006 | Qianggu                                             | SI2.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536437 | Tiền Cốc (bên phải)                       | 272859006 | Qianggu                                             | SI2.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536438 | Tiền Cốc (hai bên)                        | 272859006 | Qianggu                                             | SI2.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536439 | Hậu Khê                                   | 272860001 | Houxi                                               | SI3   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536440 | Hậu Khê (bên trái)                        | 272860001 | Houxi                                               | SI3.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536441 | Hậu Khê (bên phải)                        | 272860001 | Houxi                                               | SI3.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536442 | Hậu Khê (hai bên)                         | 272860001 | Houxi                                               | SI3.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536443 | Uyển Cốt                                  | 272861002 | Wangu                                               | SI4   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536444 | Uyển Cốt (bên trái)                       | 272861002 | Wangu                                               | SI4.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536445 | Uyển Cốt (bên phải)                       | 272861002 | Wangu                                               | SI4.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536446 | Uyển Cốt (hai bên)                        | 272861002 | Wangu                                               | SI4.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536447 | Dương Cốc                                 | 272862009 | Yanggu                                              | SI5   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536448 | Dương Cốc (bên trái)                      | 272862009 | Yanggu                                              | SI5.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536449 | Dương Cốc (bên phải)                      | 272862009 | Yanggu                                              | SI5.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536450 | Dương Cốc (hai bên)                       | 272862009 | Yanggu                                              | SI5.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536451 | Dưỡng Lão                                 | 272863004 | Yanglao                                             | SI6   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536452 | Dưỡng Lão (bên trái)                      | 272863004 | Yanglao                                             | SI6.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536453 | Dưỡng Lão (bên phải)                      | 272863004 | Yanglao                                             | SI6.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536454 | Dưỡng Lão (hai bên)                       | 272863004 | Yanglao                                             | SI6.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536455 | Chi Chính                                 | 272864005 | Zhizheng                                            | SI7   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536456 | Chi Chính (bên trái)                      | 272864005 | Zhizheng                                            | SI7.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536457 | Chi Chính (bên phải)                      | 272864005 | Zhizheng                                            | SI7.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536458 | Chi Chính (hai bên)                       | 272864005 | Zhizheng                                            | SI7.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536459 | Tiểu Hải                                  | 272865006 | Xiaohai                                             | SI8   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536460 | Tiểu Hải (bên trái)                       | 272865006 | Xiaohai                                             | SI8.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536461 | Tiểu Hải (bên phải)                       | 272865006 | Xiaohai                                             | SI8.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536462 | Tiểu Hải (hai bên)                        | 272865006 | Xiaohai                                             | SI8.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536463 | Kiên Trinh                                | 272866007 | Jianzhen                                            | SI9   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536464 | Kiên Trinh (bên trái)                     | 272866007 | Jianzhen                                            | SI9.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536465 | Kiên Trinh (bên phải)                     | 272866007 | Jianzhen                                            | SI9.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536466 | Kiên Trinh (hai bên)                      | 272866007 | Jianzhen                                            | SI9.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536467 | Nhu Du                                    | 272867003 | Naoshu                                              | SI10  | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |

|         |                                          |           |                                                     |        |                                 |                          |
|---------|------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|--------|---------------------------------|--------------------------|
| 6536468 | Nhu Du (bên trái)                        | 272867003 | Naoshu                                              | SI10.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536469 | Nhu Du (bên phải)                        | 272867003 | Naoshu                                              | SI10.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536470 | Nhu Du (hai bên)                         | 272867003 | Naoshu                                              | SI10.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536471 | Thiên Tông                               | 272868008 | Tianzong                                            | SI11   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536472 | Thiên Tông (bên trái)                    | 272868008 | Tianzong                                            | SI11.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536473 | Thiên Tông (bên phải)                    | 272868008 | Tianzong                                            | SI11.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536474 | Thiên Tông (hai bên)                     | 272868008 | Tianzong                                            | SI11.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536475 | Bình Phong                               | 272869000 | Bingfeng                                            | SI12   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536476 | Bình Phong (bên trái)                    | 272869000 | Bingfeng                                            | SI12.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536477 | Bình Phong (bên phải)                    | 272869000 | Bingfeng                                            | SI12.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536478 | Bình Phong (hai bên)                     | 272869000 | Bingfeng                                            | SI12.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536479 | Khúc Viên                                | 272870004 | Quyuan                                              | SI13   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536480 | Khúc Viên (bên trái)                     | 272870004 | Quyuan                                              | SI13.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536481 | Khúc Viên (bên phải)                     | 272870004 | Quyuan                                              | SI13.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536482 | Khúc Viên (hai bên)                      | 272870004 | Quyuan                                              | SI13.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536483 | Kiên Ngoại Du                            | 272871000 | Jianwaishu                                          | SI14   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536484 | Kiên Ngoại Du (bên trái)                 | 272871000 | Jianwaishu                                          | SI14.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536485 | Kiên Ngoại Du (bên phải)                 | 272871000 | Jianwaishu                                          | SI14.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536486 | Kiên Ngoại Du (hai bên)                  | 272871000 | Jianwaishu                                          | SI14.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536487 | Kiên Trung Du                            | 272872007 | Jianzhongshu                                        | SI15   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536488 | Kiên Trung Du (bên trái)                 | 272872007 | Jianzhongshu                                        | SI15.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536489 | Kiên Trung Du (bên phải)                 | 272872007 | Jianzhongshu                                        | SI15.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536490 | Kiên Trung Du (hai bên)                  | 272872007 | Jianzhongshu                                        | SI15.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536491 | Thiên Song                               | 272873002 | Tianchuang                                          | SI16   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536492 | Thiên Song (bên trái)                    | 272873002 | Tianchuang                                          | SI16.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536493 | Thiên Song (bên phải)                    | 272873002 | Tianchuang                                          | SI16.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536494 | Thiên Song (hai bên)                     | 272873002 | Tianchuang                                          | SI16.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536495 | Thiên Dung                               | 272874008 | Tianrong                                            | SI17   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536496 | Thiên Dung (bên trái)                    | 272874008 | Tianrong                                            | SI17.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536497 | Thiên Dung (bên phải)                    | 272874008 | Tianrong                                            | SI17.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536498 | Thiên Dung (hai bên)                     | 272874008 | Tianrong                                            | SI17.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536499 | Quyền Liêu                               | 272875009 | Quanliao                                            | SI18   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536500 | Quyền Liêu (bên trái)                    | 272875009 | Quanliao                                            | SI18.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536501 | Quyền Liêu (bên phải)                    | 272875009 | Quanliao                                            | SI18.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536502 | Quyền Liêu (hai bên)                     | 272875009 | Quanliao                                            | SI18.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536503 | Thính Cung                               | 272876005 | Tinggong                                            | SI19   | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536504 | Thính Cung (bên trái)                    | 272876005 | Tinggong                                            | SI19.L | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536505 | Thính Cung (bên phải)                    | 272876005 | Tinggong                                            | SI19.R | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536506 | Thính Cung (hai bên)                     | 272876005 | Tinggong                                            | SI19.B | Kinh thủ thái dương Tiểu trường | Small Intestine Meridian |
| 6536507 | Các huyệt kinh Túc Thái Dương Bàng Quang | 272877001 | Urinary bladder acupuncture points (body structure) |        |                                 |                          |
| 6536508 | Tĩnh Minh                                | 272878006 | Jingming                                            | BL1    | Kinh thủ thái dương Bàng quang  | Bladder Meridian         |
| 6536509 | Tĩnh Minh (bên trái)                     | 272878006 | Jingming                                            | BL1.L  | Kinh thủ thái dương Bàng quang  | Bladder Meridian         |
| 6536510 | Tĩnh Minh (bên phải)                     | 272878006 | Jingming                                            | BL1.R  | Kinh thủ thái dương Bàng quang  | Bladder Meridian         |

|         |                        |           |            |        |                                |                  |
|---------|------------------------|-----------|------------|--------|--------------------------------|------------------|
| 6536511 | Tĩnh Minh (hai bên)    | 272878006 | Jingming   | BL1.B  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536512 | Toản Trúc              | 272879003 | Cuanzhu    | BL2    | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536513 | Toản Trúc (bên trái)   | 272879003 | Cuanzhu    | BL2.L  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536514 | Toản Trúc (bên phải)   | 272879003 | Cuanzhu    | BL2.R  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536515 | Toản Trúc (hai bên)    | 272879003 | Cuanzhu    | BL2.B  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536516 | My Xung                | 272880000 | Meichong   | BL3    | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536517 | My Xung (bên trái)     | 272880000 | Meichong   | BL3.L  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536518 | My Xung (bên phải)     | 272880000 | Meichong   | BL3.R  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536519 | My Xung (hai bên)      | 272880000 | Meichong   | BL3.B  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536520 | Khúc Sai               | 272881001 | Qucha      | BL4    | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536521 | Thính Cung (bên trái)  | 272881001 | Qucha      | SI19.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536522 | Thính Cung (bên phải)  | 272881001 | Qucha      | SI19.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536523 | Thính Cung (hai bên)   | 272881001 | Qucha      | SI19.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536524 | Ngũ Xứ                 | 272882008 | Wuchu      | BL5    | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536525 | Ngũ Xứ (bên trái)      | 272882008 | Wuchu      | BL5.L  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536526 | Ngũ Xứ (bên phải)      | 272882008 | Wuchu      | BL5.R  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536527 | Ngũ Xứ (hai bên)       | 272882008 | Wuchu      | BL5.B  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536528 | Thừa Quang             | 272883003 | Chengguang | BL6    | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536529 | Thừa Quang (bên trái)  | 272883003 | Chengguang | BL6.L  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536530 | Thừa Quang (bên phải)  | 272883003 | Chengguang | BL6.R  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536531 | Thừa Quang (hai bên)   | 272883003 | Chengguang | BL6.B  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536532 | Thông Thiên            | 272884009 | Tongtian   | BL7    | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536533 | Thông Thiên (bên trái) | 272884009 | Tongtian   | BL7.L  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536534 | Thông Thiên (bên phải) | 272884009 | Tongtian   | BL7.R  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536535 | Thông Thiên (hai bên)  | 272884009 | Tongtian   | BL7.B  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536536 | Lạc Khước              | 272885005 | Luoque     | BL8    | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536537 | Lạc Khước (bên trái)   | 272885005 | Luoque     | BL8.L  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536538 | Lạc Khước (bên phải)   | 272885005 | Luoque     | BL8.R  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536539 | Lạc Khước (hai bên)    | 272885005 | Luoque     | BL8.B  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536540 | Ngọc Châm              | 272886006 | Yuzhen     | BL9    | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536541 | Ngọc Châm (bên trái)   | 272886006 | Yuzhen     | BL9.L  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536542 | Ngọc Châm (bên phải)   | 272886006 | Yuzhen     | BL9.R  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536543 | Ngọc Châm (hai bên)    | 272886006 | Yuzhen     | BL9.B  | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536544 | Thiên Trụ              | 272887002 | Tianzhu    | BL10   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536545 | Thiên Trụ (bên trái)   | 272887002 | Tianzhu    | BL10.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536546 | Thiên Trụ (bên phải)   | 272887002 | Tianzhu    | BL10.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536547 | Thiên Trụ (hai bên)    | 272887002 | Tianzhu    | BL10.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536548 | Đại Trử                | 272888007 | Dazhu      | BL11   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536549 | Đại Trử (bên trái)     | 272888007 | Dazhu      | BL11.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536550 | Đại Trử (bên phải)     | 272888007 | Dazhu      | BL11.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536551 | Đại Trử (hai bên)      | 272888007 | Dazhu      | BL11.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536552 | Phong Môn              | 272889004 | Fengmen    | BL12   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536553 | Phong Môn (bên trái)   | 272889004 | Fengmen    | BL12.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536554 | Phong Môn (bên phải)   | 272889004 | Fengmen    | BL12.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |

|         |                        |           |            |        |                                |                  |
|---------|------------------------|-----------|------------|--------|--------------------------------|------------------|
| 6536555 | Phong Môn (hai bên)    | 272889004 | Fengmen    | BL12.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536556 | Phế Du                 | 272890008 | Feishu     | BL13   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536557 | Phế Du (bên trái)      | 272890008 | Feishu     | BL13.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536558 | Phế Du (bên phải)      | 272890008 | Feishu     | BL13.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536559 | Phế Du (hai bên)       | 272890008 | Feishu     | BL13.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536560 | Quyết Âm Du            | 272891007 | Jueyinshu  | BL14   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536561 | Quyết Âm Du (bên trái) | 272891007 | Jueyinshu  | BL14.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536562 | Quyết Âm Du (bên phải) | 272891007 | Jueyinshu  | BL14.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536563 | Quyết Âm Du (hai bên)  | 272891007 | Jueyinshu  | BL14.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536564 | Tâm Du                 | 272892000 | Xinshu     | BL15   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536565 | Tâm Du (bên trái)      | 272892000 | Xinshu     | BL15.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536566 | Tâm Du (bên phải)      | 272892000 | Xinshu     | BL15.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536567 | Tâm Du (hai bên)       | 272892000 | Xinshu     | BL15.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536568 | Độc Du                 | 272893005 | Dushu      | BL16   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536569 | Độc Du (bên trái)      | 272893005 | Dushu      | BL16.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536570 | Độc Du (bên phải)      | 272893005 | Dushu      | BL16.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536571 | Độc Du (hai bên)       | 272893005 | Dushu      | BL16.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536572 | Cách Du                | 272894004 | Geshu      | BL17   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536573 | Cách Du (bên trái)     | 272894004 | Geshu      | BL17.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536574 | Cách Du (bên phải)     | 272894004 | Geshu      | BL17.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536575 | Cách Du (hai bên)      | 272894004 | Geshu      | BL17.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536576 | Can Du                 | 272895003 | Ganshu     | BL18   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536577 | Can Du (bên trái)      | 272895003 | Ganshu     | BL18.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536578 | Can Du (bên phải)      | 272895003 | Ganshu     | BL18.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536579 | Can Du (hai bên)       | 272895003 | Ganshu     | BL18.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536580 | Đờm Du                 | 272897006 | Danshu     | BL19   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536581 | Đờm Du (bên trái)      | 272897006 | Danshu     | BL19.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536582 | Đờm Du (bên phải)      | 272897006 | Danshu     | BL19.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536583 | Đờm Du (hai bên)       | 272897006 | Danshu     | BL19.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536584 | Tỳ Du                  | 272898001 | Pishu      | BL20   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536585 | Tỳ Du (bên trái)       | 272898001 | Pishu      | BL20.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536586 | Tỳ Du (bên phải)       | 272898001 | Pishu      | BL20.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536587 | Tỳ Du (hai bên)        | 272898001 | Pishu      | BL20.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536588 | Vị Du                  | 272899009 | Weishu     | BL21   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536589 | Vị Du (bên trái)       | 272899009 | Weishu     | BL21.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536590 | Vị Du (bên phải)       | 272899009 | Weishu     | BL21.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536591 | Vị Du (hai bên)        | 272899009 | Weishu     | BL21.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536592 | Tam Tiêu Du            | 272900004 | Sanjiaoshu | BL22   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536593 | Tam Tiêu Du (bên trái) | 272900004 | Sanjiaoshu | BL22.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536594 | Tam Tiêu Du (bên phải) | 272900004 | Sanjiaoshu | BL22.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536595 | Tam Tiêu Du (hai bên)  | 272900004 | Sanjiaoshu | BL22.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536596 | Thận Du                | 272901000 | Shenshu    | BL23   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536597 | Thận Du (bên trái)     | 272901000 | Shenshu    | BL23.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536598 | Thận Du (bên phải)     | 272901000 | Shenshu    | BL23.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |

|         |                           |           |            |        |                                |                  |
|---------|---------------------------|-----------|------------|--------|--------------------------------|------------------|
| 6536599 | Thận Du (hai bên)         | 272901000 | Shenshu    | BL23.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536600 | Khí Hải Du                | 272902007 | Qihai      | BL24   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536601 | Khí Hải Du (bên trái)     | 272902007 | Qihai      | BL24.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536602 | Khí Hải Du (bên phải)     | 272902007 | Qihai      | BL24.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536603 | Khí Hải Du (hai bên)      | 272902007 | Qihai      | BL24.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536604 | Đại Trường Du             | 272903002 | Dachang    | BL25   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536605 | Đại Trường Du (bên trái)  | 272903002 | Dachang    | BL25.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536606 | Đại Trường Du (bên phải)  | 272903002 | Dachang    | BL25.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536607 | Đại Trường Du (hai bên)   | 272903002 | Dachang    | BL25.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536608 | Quan Nguyên Du            | 272904008 | Guanyuan   | BL26   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536609 | Quan Nguyên Du (bên trái) | 272904008 | Guanyuan   | BL26.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536610 | Quan Nguyên Du (bên phải) | 272904008 | Guanyuan   | BL26.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536611 | Quan Nguyên Du (hai bên)  | 272904008 | Guanyuan   | BL26.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536612 | Tiểu Trường Du            | 272905009 | Xiaochang  | BL27   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536613 | Tiểu Trường Du (bên trái) | 272905009 | Xiaochang  | BL27.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536614 | Tiểu Trường Du (bên phải) | 272905009 | Xiaochang  | BL27.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536615 | Tiểu Trường Du (hai bên)  | 272905009 | Xiaochang  | BL27.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536616 | Bàng Quang Du             | 272906005 | Pangguang  | BL28   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536617 | Bàng Quang Du (bên trái)  | 272906005 | Pangguang  | BL28.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536618 | Bàng Quang Du (bên phải)  | 272906005 | Pangguang  | BL28.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536619 | Bàng Quang Du (hai bên)   | 272906005 | Pangguang  | BL28.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536620 | Trung Lữ Du               | 272907001 | Zhonglu    | BL29   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536621 | Trung Lữ Du (bên trái)    | 272907001 | Zhonglu    | BL29.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536622 | Trung Lữ Du (bên phải)    | 272907001 | Zhonglu    | BL29.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536623 | Trung Lữ Du (hai bên)     | 272907001 | Zhonglu    | BL29.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536624 | Bạch Hoàn Du              | 272908006 | Baihuanshu | BL30   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536625 | Bạch Hoàn Du (bên trái)   | 272908006 | Baihuanshu | BL30.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536626 | Bạch Hoàn Du (bên phải)   | 272908006 | Baihuanshu | BL30.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536627 | Bạch Hoàn Du (hai bên)    | 272908006 | Baihuanshu | BL30.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536628 | Thượng Liêu               | 272909003 | Shangliao  | BL31   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536629 | Thượng Liêu (bên trái)    | 272909003 | Shangliao  | BL31.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536630 | Thượng Liêu (bên phải)    | 272909003 | Shangliao  | BL31.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536631 | Thượng Liêu (hai bên)     | 272909003 | Shangliao  | BL31.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536632 | Thứ Liêu                  | 272910008 | Ciliao     | BL32   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536633 | Thứ Liêu (bên trái)       | 272910008 | Ciliao     | BL32.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536634 | Thứ Liêu (bên phải)       | 272910008 | Ciliao     | BL32.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536635 | Thứ Liêu (hai bên)        | 272910008 | Ciliao     | BL32.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536636 | Trung Liêu                | 272911007 | Zhongliao  | BL33   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536637 | Trung Liêu (bên trái)     | 272911007 | Zhongliao  | BL33.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536638 | Trung Liêu (bên phải)     | 272911007 | Zhongliao  | BL33.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536639 | Trung Liêu (hai bên)      | 272911007 | Zhongliao  | BL33.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536640 | Hạ Liêu                   | 272912000 | Xialiao    | BL34   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536641 | Hạ Liêu (bên trái)        | 272912000 | Xialiao    | BL34.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536642 | Hạ Liêu (bên phải)        | 272912000 | Xialiao    | BL34.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |

|         |                       |           |          |        |                                |                  |
|---------|-----------------------|-----------|----------|--------|--------------------------------|------------------|
| 6536643 | Hạ Liêu (hai bên)     | 272912000 | Xialiao  | BL34.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536644 | Hội Dương             | 272913005 | Huiyang  | BL35   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536645 | Hội Dương (bên trái)  | 272913005 | Huiyang  | BL35.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536646 | Hội Dương (bên phải)  | 272913005 | Huiyang  | BL35.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536647 | Hội Dương (hai bên)   | 272913005 | Huiyang  | BL35.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536648 | Thừa Phù              | 272914004 | Chengfu  | BL36   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536649 | Thừa Phù (bên trái)   | 272914004 | Chengfu  | BL36.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536650 | Thừa Phù (bên phải)   | 272914004 | Chengfu  | BL36.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536651 | Thừa Phù (hai bên)    | 272914004 | Chengfu  | BL36.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536652 | Ân Môn                | 272915003 | Yinmen   | BL37   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536653 | Ân Môn (bên trái)     | 272915003 | Yinmen   | BL37.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536654 | Ân Môn (bên phải)     | 272915003 | Yinmen   | BL37.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536655 | Ân Môn (hai bên)      | 272915003 | Yinmen   | BL37.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536656 | Phù Khích             | 272916002 | Fuxi     | BL38   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536657 | Phù Khích (bên trái)  | 272916002 | Fuxi     | BL38.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536658 | Phù Khích (bên phải)  | 272916002 | Fuxi     | BL38.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536659 | Phù Khích (hai bên)   | 272916002 | Fuxi     | BL38.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536660 | Ủy Dương              | 272917006 | Weiyang  | BL39   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536661 | Ủy Dương (bên trái)   | 272917006 | Weiyang  | BL39.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536662 | Ủy Dương (bên phải)   | 272917006 | Weiyang  | BL39.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536663 | Ủy Dương (hai bên)    | 272917006 | Weiyang  | BL39.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536664 | Ủy Trung              | 272918001 | Weizhong | BL40   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536665 | Ủy Trung (bên trái)   | 272918001 | Weizhong | BL40.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536666 | Ủy Trung (bên phải)   | 272918001 | Weizhong | BL40.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536667 | Ủy Trung (hai bên)    | 272918001 | Weizhong | BL40.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536668 | Phụ Phân              | 272919009 | Fufen    | BL41   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536669 | Phụ Phân (bên trái)   | 272919009 | Fufen    | BL41.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536670 | Phụ Phân (bên phải)   | 272919009 | Fufen    | BL41.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536671 | Phụ Phân (hai bên)    | 272919009 | Fufen    | BL41.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536672 | Phách Hộ              | 272920003 | Pohu     | BL42   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536673 | Phách Hộ (bên trái)   | 272920003 | Pohu     | BL42.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536674 | Phách Hộ (bên phải)   | 272920003 | Pohu     | BL42.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536675 | Phách Hộ (hai bên)    | 272920003 | Pohu     | BL42.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536676 | Cao Hoàng             | 272921004 | Gaohuang | BL43   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536677 | Cao Hoàng (bên trái)  | 272921004 | Gaohuang | BL43.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536678 | Cao Hoàng (bên phải)  | 272921004 | Gaohuang | BL43.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536679 | Cao Hoàng (hai bên)   | 272921004 | Gaohuang | BL43.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536680 | Thần Đường            | 272922006 | Shentang | BL44   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536681 | Thần Đường (bên trái) | 272922006 | Shentang | BL44.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536682 | Thần Đường (bên phải) | 272922006 | Shentang | BL44.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536683 | Thần Đường (hai bên)  | 272922006 | Shentang | BL44.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536684 | Y Hy                  | 272923001 | Yixi     | BL45   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536685 | Y Hy (bên trái)       | 272923001 | Yixi     | BL45.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536686 | Y Hy (bên phải)       | 272923001 | Yixi     | BL45.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |

|         |                        |           |          |        |                                |                  |
|---------|------------------------|-----------|----------|--------|--------------------------------|------------------|
| 6536687 | Y Hy (hai bên)         | 272923001 | Yixi     | BL45.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536688 | Cách Quan              | 272924007 | Geguan   | BL46   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536689 | Cách Quan (bên trái)   | 272924007 | Geguan   | BL46.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536690 | Cách Quan (bên phải)   | 272924007 | Geguan   | BL46.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536691 | Cách Quan (hai bên)    | 272924007 | Geguan   | BL46.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536692 | Hồn Môn                | 272925008 | Hunmen   | BL47   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536693 | Hồn Môn (bên trái)     | 272925008 | Hunmen   | BL47.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536694 | Hồn Môn (bên phải)     | 272925008 | Hunmen   | BL47.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536695 | Hồn Môn (hai bên)      | 272925008 | Hunmen   | BL47.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536696 | Dương Cương            | 272926009 | Yanggang | BL48   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536697 | Dương Cương (bên trái) | 272926009 | Yanggang | BL48.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536698 | Dương Cương (bên phải) | 272926009 | Yanggang | BL48.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536699 | Dương Cương (hai bên)  | 272926009 | Yanggang | BL48.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536700 | Ý Xá                   | 272927000 | Yishe    | BL49   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536701 | Ý Xá (bên trái)        | 272927000 | Yishe    | BL49.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536702 | Ý Xá (bên phải)        | 272927000 | Yishe    | BL49.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536703 | Ý Xá (hai bên)         | 272927000 | Yishe    | BL49.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536704 | Vị Thương              | 272928005 | Weicang  | BL50   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536705 | Vị Thương (bên trái)   | 272928005 | Weicang  | BL50.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536706 | Vị Thương (bên phải)   | 272928005 | Weicang  | BL50.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536707 | Vị Thương (hai bên)    | 272928005 | Weicang  | BL50.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536708 | Hoang Môn              | 272929002 | Huangmen | BL51   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536709 | Hoang Môn (bên trái)   | 272929002 | Huangmen | BL51.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536710 | Hoang Môn (bên phải)   | 272929002 | Huangmen | BL51.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536711 | Hoang Môn (hai bên)    | 272929002 | Huangmen | BL51.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536712 | Chỉ Thất               | 272930007 | Zhishi   | BL52   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536713 | Chỉ Thất (bên trái)    | 272930007 | Zhishi   | BL52.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536714 | Chỉ Thất (bên phải)    | 272930007 | Zhishi   | BL52.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536715 | Chỉ Thất (hai bên)     | 272930007 | Zhishi   | BL52.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536716 | Bào Hoang              | 272931006 | Baohuang | BL53   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536717 | Bào Hoang (bên trái)   | 272931006 | Baohuang | BL53.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536718 | Bào Hoang (bên phải)   | 272931006 | Baohuang | BL53.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536719 | Bào Hoang (hai bên)    | 272931006 | Baohuang | BL53.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536720 | Trật Biên              | 272932004 | Zhibian  | BL54   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536721 | Trật Biên (bên trái)   | 272932004 | Zhibian  | BL54.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536722 | Trật Biên (bên phải)   | 272932004 | Zhibian  | BL54.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536723 | Trật Biên (hai bên)    | 272932004 | Zhibian  | BL54.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536724 | Hợp Dương              | 272933009 | Heyang   | BL55   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536725 | Hợp Dương (bên trái)   | 272933009 | Heyang   | BL55.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536726 | Hợp Dương (bên phải)   | 272933009 | Heyang   | BL55.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536727 | Hợp Dương (hai bên)    | 272933009 | Heyang   | BL55.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536728 | Thừa Cân               | 272934003 | Chengjin | BL56   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536729 | Thừa Cân (bên trái)    | 272934003 | Chengjin | BL56.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536730 | Thừa Cân (bên phải)    | 272934003 | Chengjin | BL56.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |

|         |                          |           |           |        |                                |                  |
|---------|--------------------------|-----------|-----------|--------|--------------------------------|------------------|
| 6536731 | Thừa Cân (hai bên)       | 272934003 | Chengjin  | BL56.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536732 | Thừa Sơn                 | 272935002 | Chengshan | BL57   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536733 | Thừa Sơn (bên trái)      | 272935002 | Chengshan | BL57.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536734 | Thừa Sơn (bên phải)      | 272935002 | Chengshan | BL57.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536735 | Thừa Sơn (hai bên)       | 272935002 | Chengshan | BL57.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536736 | Phi Dương                | 272936001 | Feiyang   | BL58   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536737 | Phi Dương (bên trái)     | 272936001 | Feiyang   | BL58.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536738 | Phi Dương (bên phải)     | 272936001 | Feiyang   | BL58.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536739 | Phi Dương (hai bên)      | 272936001 | Feiyang   | BL58.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536740 | Phụ Dương                | 272937005 | Fuyang    | BL59   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536741 | Phụ Dương (bên trái)     | 272937005 | Fuyang    | BL59.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536742 | Phụ Dương (bên phải)     | 272937005 | Fuyang    | BL59.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536743 | Phụ Dương (hai bên)      | 272937005 | Fuyang    | BL59.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536744 | Côn Lôn                  | 272939008 | Kunlun    | BL60   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536745 | Côn Lôn (bên trái)       | 272939008 | Kunlun    | BL60.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536746 | Côn Lôn (bên phải)       | 272939008 | Kunlun    | BL60.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536747 | Côn Lôn (hai bên)        | 272939008 | Kunlun    | BL60.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536748 | Bộc Tham                 | 272940005 | Pucan     | BL61   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536749 | Bộc Tham (bên trái)      | 272940005 | Pucan     | BL61.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536750 | Bộc Tham (bên phải)      | 272940005 | Pucan     | BL61.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536751 | Bộc Tham (hai bên)       | 272940005 | Pucan     | BL61.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536752 | Thân Mạch                | 272941009 | Shenmai   | BL62   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536753 | Thân Mạch (bên trái)     | 272941009 | Shenmai   | BL62.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536754 | Thân Mạch (bên phải)     | 272941009 | Shenmai   | BL62.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536755 | Thân Mạch (hai bên)      | 272941009 | Shenmai   | BL62.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536756 | Kim Môn                  | 272942002 | Jinmen    | BL63   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536757 | Kim Môn (bên trái)       | 272942002 | Jinmen    | BL63.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536758 | Kim Môn (bên phải)       | 272942002 | Jinmen    | BL63.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536759 | Kim Môn (hai bên)        | 272942002 | Jinmen    | BL63.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536760 | Kinh Cốt                 | 272943007 | Jinggu    | BL64   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536761 | Kinh Cốt (bên trái)      | 272943007 | Jinggu    | BL64.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536762 | Kinh Cốt (bên phải)      | 272943007 | Jinggu    | BL64.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536763 | Kinh Cốt (hai bên)       | 272943007 | Jinggu    | BL64.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536764 | Thúc Cốt                 | 272944001 | Shugu     | BL65   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536765 | Thúc Cốt (bên trái)      | 272944001 | Shugu     | BL65.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536766 | Thúc Cốt (bên phải)      | 272944001 | Shugu     | BL65.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536767 | Thúc Cốt (hai bên)       | 272944001 | Shugu     | BL65.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536768 | Thủ Thông Cốc            |           | Zutonggu  | BL66   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536769 | Thủ Thông Cốc (bên trái) |           | Zutonggu  | BL66.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536770 | Thủ Thông Cốc (bên phải) |           | Zutonggu  | BL66.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536771 | Thủ Thông Cốc (hai bên)  |           | Zutonggu  | BL66.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536772 | Chí Âm                   |           | Zhiyin    | BL67   | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536773 | Chí Âm (bên trái)        |           | Zhiyin    | BL67.L | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536774 | Chí Âm (bên phải)        |           | Zhiyin    | BL67.R | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |

|         |                                  |           |                                            |        |                                |                  |
|---------|----------------------------------|-----------|--------------------------------------------|--------|--------------------------------|------------------|
| 6536775 | Chí Âm (hai bên)                 |           | Zhiyin                                     | BL67.B | Kinh thủ thái dương Bàng quang | Bladder Meridian |
| 6536776 | Các huyệt kinh Túc Thiếu Âm Thận | 272945000 | Kidney acupuncture points (body structure) |        |                                |                  |
| 6536777 | Dũng Tuyền                       | 272946004 | Yongquan                                   | KI1    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536778 | Dũng Tuyền (bên trái)            | 272946004 | Yongquan                                   | KI1.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536779 | Dũng Tuyền (bên phải)            | 272946004 | Yongquan                                   | KI1.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536780 | Dũng Tuyền (hai bên)             | 272946004 | Yongquan                                   | KI1.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536781 | Nhiên Cốc                        | 272947008 | Rangu                                      | KI2    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536782 | Nhiên Cốc (bên trái)             | 272947008 | Rangu                                      | KI2.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536783 | Nhiên Cốc (bên phải)             | 272947008 | Rangu                                      | KI2.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536784 | Nhiên Cốc (hai bên)              | 272947008 | Rangu                                      | KI2.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536785 | Thái Khê                         | 272948003 | Taixi                                      | KI3    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536786 | Thái Khê (bên trái)              | 272948003 | Taixi                                      | KI3.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536787 | Thái Khê (bên phải)              | 272948003 | Taixi                                      | KI3.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536788 | Thái Khê (hai bên)               | 272948003 | Taixi                                      | KI3.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536789 | Đại Chung                        | 272949006 | Dazhong                                    | KI4    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536790 | Đại Chung (bên trái)             | 272949006 | Dazhong                                    | KI4.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536791 | Đại Chung (bên phải)             | 272949006 | Dazhong                                    | KI4.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536792 | Đại Chung (hai bên)              | 272949006 | Dazhong                                    | KI4.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536793 | Thủy Tuyền                       | 272950006 | Shuiquan                                   | KI5    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536794 | Thủy Tuyền (bên trái)            | 272950006 | Shuiquan                                   | KI5.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536795 | Thủy Tuyền (bên phải)            | 272950006 | Shuiquan                                   | KI5.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536796 | Thủy Tuyền (hai bên)             | 272950006 | Shuiquan                                   | KI5.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536797 | Chiếu Hải                        | 272951005 | Zhaohai                                    | KI6    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536798 | Chiếu Hải (bên trái)             | 272951005 | Zhaohai                                    | KI6.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536799 | Chiếu Hải (bên phải)             | 272951005 | Zhaohai                                    | KI6.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536800 | Chiếu Hải (hai bên)              | 272951005 | Zhaohai                                    | KI6.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536801 | Phục Lưu                         | 272952003 | Fuliu                                      | KI7    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536802 | Phục Lưu (bên trái)              | 272952003 | Fuliu                                      | KI7.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536803 | Phục Lưu (bên phải)              | 272952003 | Fuliu                                      | KI7.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536804 | Phục Lưu (hai bên)               | 272952003 | Fuliu                                      | KI7.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536805 | Giao Tín                         | 272953008 | Jiaoxin                                    | KI8    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536806 | Giao Tín (bên trái)              | 272953008 | Jiaoxin                                    | KI8.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536807 | Giao Tín (bên phải)              | 272953008 | Jiaoxin                                    | KI8.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536808 | Giao Tín (hai bên)               | 272953008 | Jiaoxin                                    | KI8.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536809 | Trúc Tân                         | 272954002 | Zhubin                                     | KI9    | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536810 | Trúc Tân (bên trái)              | 272954002 | Zhubin                                     | KI9.L  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536811 | Trúc Tân (bên phải)              | 272954002 | Zhubin                                     | KI9.R  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536812 | Trúc Tân (hai bên)               | 272954002 | Zhubin                                     | KI9.B  | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536813 | Âm Cốc                           | 272955001 | Yingu                                      | KI10   | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536814 | Âm Cốc (bên trái)                | 272955001 | Yingu                                      | KI10.L | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536815 | Âm Cốc (bên phải)                | 272955001 | Yingu                                      | KI10.R | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536816 | Âm Cốc (hai bên)                 | 272955001 | Yingu                                      | KI10.B | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |
| 6536817 | Hoành Cốt                        | 272956000 | Henggu                                     | KI11   | Kinh túc thiếu âm Thận         | Kidney Meridian  |

|         |                           |           |          |        |                        |                 |
|---------|---------------------------|-----------|----------|--------|------------------------|-----------------|
| 6536818 | Hoành Cốt (bên trái)      | 272956000 | Henggu   | KI11.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536819 | Hoành Cốt (bên phải)      | 272956000 | Henggu   | KI11.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536820 | Hoành Cốt (hai bên)       | 272956000 | Henggu   | KI11.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536821 | Đại Hách                  | 272957009 | Dahe     | KI12   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536822 | Đại Hách (bên trái)       | 272957009 | Dahe     | KI12.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536823 | Đại Hách (bên phải)       | 272957009 | Dahe     | KI12.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536824 | Đại Hách (hai bên)        | 272957009 | Dahe     | KI12.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536825 | Khí Huyết                 | 272958004 | Qixue    | KI13   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536826 | Khí Huyết (bên trái)      | 272958004 | Qixue    | KI13.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536827 | Khí Huyết (bên phải)      | 272958004 | Qixue    | KI13.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536828 | Khí Huyết (hai bên)       | 272958004 | Qixue    | KI13.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536829 | Tứ Mãn                    | 272959007 | Siman    | KI14   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536830 | Tứ Mãn (bên trái)         | 272959007 | Siman    | KI14.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536831 | Tứ Mãn (bên phải)         | 272959007 | Siman    | KI14.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536832 | Tứ Mãn (hai bên)          | 272959007 | Siman    | KI14.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536833 | Trung Chú                 | 272960002 | Zhongzhu | KI15   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536834 | Trung Chú (bên trái)      | 272960002 | Zhongzhu | KI15.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536835 | Trung Chú (bên phải)      | 272960002 | Zhongzhu | KI15.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536836 | Trung Chú (hai bên)       | 272960002 | Zhongzhu | KI15.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536837 | Hoang Du                  | 272961003 | Huangshu | KI16   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536838 | Hoang Du (bên trái)       | 272961003 | Huangshu | KI16.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536839 | Hoang Du (bên phải)       | 272961003 | Huangshu | KI16.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536840 | Hoang Du (hai bên)        | 272961003 | Huangshu | KI16.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536841 | Thương Khúc               | 272962005 | Shangqu  | KI17   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536842 | Thương Khúc (bên trái)    | 272962005 | Shangqu  | KI17.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536843 | Thương Khúc (bên phải)    | 272962005 | Shangqu  | KI17.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536844 | Thương Khúc (hai bên)     | 272962005 | Shangqu  | KI17.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536845 | Thạch Quan                | 272963000 | Shiguan  | KI18   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536846 | Thạch Quan (bên trái)     | 272963000 | Shiguan  | KI18.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536847 | Thạch Quan (bên phải)     | 272963000 | Shiguan  | KI18.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536848 | Thạch Quan (hai bên)      | 272963000 | Shiguan  | KI18.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536849 | Âm Đô                     | 272964006 | Yindu    | KI19   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536850 | Âm Đô (bên trái)          | 272964006 | Yindu    | KI19.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536851 | Âm Đô (bên phải)          | 272964006 | Yindu    | KI19.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536852 | Âm Đô (hai bên)           | 272964006 | Yindu    | KI19.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536853 | Phúc Thông Cốc            | 272965007 | Futonggu | KI20   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536854 | Phúc Thông Cốc (bên trái) | 272965007 | Futonggu | KI20.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536855 | Phúc Thông Cốc (bên phải) | 272965007 | Futonggu | KI20.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536856 | Phúc Thông Cốc (hai bên)  | 272965007 | Futonggu | KI20.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536857 | U Môn                     | 272966008 | Youmen   | KI21   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536858 | U Môn (bên trái)          | 272966008 | Youmen   | KI21.L | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536859 | U Môn (bên phải)          | 272966008 | Youmen   | KI21.R | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536860 | U Môn (hai bên)           | 272966008 | Youmen   | KI21.B | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |
| 6536861 | Bộ Lang                   | 272967004 | Bulang   | KI22   | Kinh túc thiếu âm Thận | Kidney Meridian |

|         |                                     |           |                                                 |        |                           |                      |
|---------|-------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|--------|---------------------------|----------------------|
| 6536862 | Bộ Lang (bên trái)                  | 272967004 | Bulang                                          | KI22.L | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536863 | Bộ Lang (bên phải)                  | 272967004 | Bulang                                          | KI22.R | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536864 | Bộ Lang (hai bên)                   | 272967004 | Bulang                                          | KI22.B | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536865 | Thần Phong                          | 272968009 | Shenfeng                                        | KI23   | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536866 | Thần Phong (bên trái)               | 272968009 | Shenfeng                                        | KI23.L | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536867 | Thần Phong (bên phải)               | 272968009 | Shenfeng                                        | KI23.R | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536868 | Thần Phong (hai bên)                | 272968009 | Shenfeng                                        | KI23.B | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536869 | Linh Khu                            | 272969001 | Lingxu                                          | KI24   | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536870 | Linh Khu (bên trái)                 | 272969001 | Lingxu                                          | KI24.L | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536871 | Linh Khu (bên phải)                 | 272969001 | Lingxu                                          | KI24.R | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536872 | Linh Khu (hai bên)                  | 272969001 | Lingxu                                          | KI24.B | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536873 | Thần Tàng                           | 272970000 | Shencang                                        | KI25   | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536874 | Thần Tàng (bên trái)                | 272970000 | Shencang                                        | KI25.L | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536875 | Thần Tàng (bên phải)                | 272970000 | Shencang                                        | KI25.R | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536876 | Thần Tàng (hai bên)                 | 272970000 | Shencang                                        | KI25.B | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536877 | Hoắc Trung                          | 272971001 | Yuzhong                                         | KI26   | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536878 | Hoắc Trung (bên trái)               | 272971001 | Yuzhong                                         | KI26.L | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536879 | Hoắc Trung (bên phải)               | 272971001 | Yuzhong                                         | KI26.R | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536880 | Hoắc Trung (hai bên)                | 272971001 | Yuzhong                                         | KI26.B | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536881 | Du Phủ                              | 272972008 | Shufu                                           | KI27   | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536882 | Du Phủ (bên trái)                   | 272972008 | Shufu                                           | KI27.L | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536883 | Du Phủ (bên phải)                   | 272972008 | Shufu                                           | KI27.R | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536884 | Du Phủ (hai bên)                    | 272972008 | Shufu                                           | KI27.B | Kinh túc thiếu âm Thận    | Kidney Meridian      |
| 6536885 | Các huyệt kinh Thủ Quyết Âm Tâm Bào | 272973003 | Pericardium acupuncture points (body structure) |        |                           |                      |
| 6536886 | Thiên Trì                           | 272974009 | Tianchi                                         | PC1    | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536887 | Thiên Trì (bên trái)                | 272974009 | Tianchi                                         | PC1.L  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536888 | Thiên Trì (bên phải)                | 272974009 | Tianchi                                         | PC1.R  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536889 | Thiên Trì (hai bên)                 | 272974009 | Tianchi                                         | PC1.B  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536890 | Thiên Tuyền                         | 272975005 | Tianquan                                        | PC2    | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536891 | Thiên Tuyền (bên trái)              | 272975005 | Tianquan                                        | PC2.L  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536892 | Thiên Tuyền (bên phải)              | 272975005 | Tianquan                                        | PC2.R  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536893 | Thiên Tuyền (hai bên)               | 272975005 | Tianquan                                        | PC2.B  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536894 | Khúc Trạch                          | 272976006 | Quze                                            | PC3    | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536895 | Khúc Trạch (bên trái)               | 272976006 | Quze                                            | PC3.L  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536896 | Khúc Trạch (bên phải)               | 272976006 | Quze                                            | PC3.R  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536897 | Khúc Trạch (hai bên)                | 272976006 | Quze                                            | PC3.B  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536898 | Khích Môn                           | 272977002 | Ximen                                           | PC4    | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536899 | Khích Môn (bên trái)                | 272977002 | Ximen                                           | PC4.L  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536900 | Khích Môn (bên phải)                | 272977002 | Ximen                                           | PC4.R  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536901 | Khích Môn (hai bên)                 | 272977002 | Ximen                                           | PC4.B  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536902 | Giản Sử                             | 272978007 | Jianshi                                         | PC5    | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536903 | Giản Sử (bên trái)                  | 272978007 | Jianshi                                         | PC5.L  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |
| 6536904 | Giản Sử (bên phải)                  | 272978007 | Jianshi                                         | PC5.R  | Kinh thủ quyết âm Tâm bào | Pericardium Meridian |

|         |                                         |           |                                                      |       |                               |                                   |
|---------|-----------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 6536905 | Giãn Sử (hai bên)                       | 272978007 | Jianshi                                              | PC5.B | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536906 | Nội Quan                                | 272979004 | Neiguan                                              | PC6   | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536907 | Nội Quan (bên trái)                     | 272979004 | Neiguan                                              | PC6.L | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536908 | Nội Quan (bên phải)                     | 272979004 | Neiguan                                              | PC6.R | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536909 | Nội Quan (hai bên)                      | 272979004 | Neiguan                                              | PC6.B | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536910 | Đại Lăng                                | 272980001 | Daling                                               | PC7   | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536911 | Đại Lăng (bên trái)                     | 272980001 | Daling                                               | PC7.L | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536912 | Đại Lăng (bên phải)                     | 272980001 | Daling                                               | PC7.R | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536913 | Đại Lăng (hai bên)                      | 272980001 | Daling                                               | PC7.B | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536914 | Lao Cung                                | 272981002 | Laogong                                              | PC8   | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536915 | Lao Cung (bên trái)                     | 272981002 | Laogong                                              | PC8.L | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536916 | Lao Cung (bên phải)                     | 272981002 | Laogong                                              | PC8.R | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536917 | Lao Cung (hai bên)                      | 272981002 | Laogong                                              | PC8.B | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536918 | Trung Xung                              | 272982009 | Zhongchong                                           | PC9   | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536919 | Trung Xung (bên trái)                   | 272982009 | Zhongchong                                           | PC9.L | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536920 | Trung Xung (bên phải)                   | 272982009 | Zhongchong                                           | PC9.R | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536921 | Trung Xung (hai bên)                    | 272982009 | Zhongchong                                           | PC9.B | Kinh thủ quyết âm Tâm bào     | Pericardium Meridian              |
| 6536922 | Các huyệt kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu | 272983004 | Triple energizer acupuncture points (body structure) |       |                               |                                   |
| 6536923 | Quan Xung                               |           | Guanchong                                            | TE1   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536924 | Quan Xung (bên trái)                    |           | Guanchong                                            | TE1.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536925 | Quan Xung (bên phải)                    |           | Guanchong                                            | TE1.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536926 | Quan Xung (hai bên)                     |           | Guanchong                                            | TE1.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536927 | Dịch Môn                                |           | Yemen                                                | TE2   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536928 | Dịch Môn (bên trái)                     |           | Yemen                                                | TE2.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536929 | Dịch Môn (bên phải)                     |           | Yemen                                                | TE2.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536930 | Dịch Môn (hai bên)                      |           | Yemen                                                | TE2.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536931 | Trung Chũ                               |           | Zhongzhu                                             | TE3   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536932 | Trung Chũ (bên trái)                    |           | Zhongzhu                                             | TE3.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536933 | Trung Chũ (bên phải)                    |           | Zhongzhu                                             | TE3.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536934 | Trung Chũ (hai bên)                     |           | Zhongzhu                                             | TE3.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536935 | Dương Trì                               |           | Yangchi                                              | TE4   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536936 | Dương Trì (bên trái)                    |           | Yangchi                                              | TE4.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536937 | Dương Trì (bên phải)                    |           | Yangchi                                              | TE4.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536938 | Dương Trì (hai bên)                     |           | Yangchi                                              | TE4.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536939 | Ngoại Quan                              |           | Waiguan                                              | TE5   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536940 | Ngoại Quan (bên trái)                   |           | Waiguan                                              | TE5.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536941 | Ngoại Quan (bên phải)                   |           | Waiguan                                              | TE5.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |

|         |                            |           |              |        |                               |                                   |
|---------|----------------------------|-----------|--------------|--------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 6536942 | Ngoại Quan (hai bên)       |           | Waiguan      | TE5.B  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536943 | Chi Câu                    |           | Zhigou       | TE6    | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536944 | Chi Câu (bên trái)         |           | Zhigou       | TE6.L  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536945 | Chi Câu (bên phải)         |           | Zhigou       | TE6.R  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536946 | Chi Câu (hai bên)          |           | Zhigou       | TE6.B  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536947 | Hội Tông                   |           | Huizong      | TE7    | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536948 | Hội Tông (bên trái)        |           | Huizong      | TE7.L  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536949 | Hội Tông (bên phải)        |           | Huizong      | TE7.R  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536950 | Hội Tông (hai bên)         |           | Huizong      | TE7.B  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536951 | Tam Dương Lạc              |           | Sanyangluo   | TE8    | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536952 | Tam Dương Lạc (bên trái)   |           | Sanyangluo   | TE8.L  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536953 | Tam Dương Lạc (bên phải)   |           | Sanyangluo   | TE8.R  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536954 | Tam Dương Lạc (hai bên)    |           | Sanyangluo   | TE8.B  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536955 | Tứ Độc                     |           | Sidu         | TE9    | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536956 | Tứ Độc (bên trái)          |           | Sidu         | TE9.L  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536957 | Tứ Độc (bên phải)          |           | Sidu         | TE9.R  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536958 | Tứ Độc (hai bên)           |           | Sidu         | TE9.B  | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536959 | Thiên Tỉnh                 |           | Tianjing     | TE10   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536960 | Thiên Tỉnh (bên trái)      |           | Tianjing     | TE10.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536961 | Thiên Tỉnh (bên phải)      |           | Tianjing     | TE10.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536962 | Thiên Tỉnh (hai bên)       |           | Tianjing     | TE10.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536963 | Thanh Lãnh Uyên            |           | Qinglengyuan | TE11   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536964 | Thanh Lãnh Uyên (bên trái) |           | Qinglengyuan | TE11.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536965 | Thanh Lãnh Uyên (bên phải) |           | Qinglengyuan | TE11.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536966 | Thanh Lãnh Uyên (hai bên)  |           | Qinglengyuan | TE11.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536967 | Tiêu Lạc                   | 272995004 | Xiaoluo      | TE12   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536968 | Tiêu Lạc (bên trái)        | 272995004 | Xiaoluo      | TE12.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536969 | Tiêu Lạc (bên phải)        | 272995004 | Xiaoluo      | TE12.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536970 | Tiêu Lạc (hai bên)         | 272995004 | Xiaoluo      | TE12.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536971 | Nhu Hội                    | 272996003 | Naohui       | TE13   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536972 | Nhu Hội (bên trái)         | 272996003 | Naohui       | TE13.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536973 | Nhu Hội (bên phải)         | 272996003 | Naohui       | TE13.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536974 | Nhu Hội (hai bên)          | 272996003 | Naohui       | TE13.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536975 | Kiên Liêu                  | 272997007 | Jianliao     | TE14   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |

|         |                         |           |                |        |                               |                                   |
|---------|-------------------------|-----------|----------------|--------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 6536976 | Kiên Liêu (bên trái)    | 272997007 | Jianliao       | TE14.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536977 | Kiên Liêu (bên phải)    | 272997007 | Jianliao       | TE14.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536978 | Kiên Liêu (hai bên)     | 272997007 | Jianliao       | TE14.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536979 | Thiên Liêu              | 272999005 | Tianliao       | TE15   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536980 | Thiên Liêu (bên trái)   | 272999005 | Tianliao       | TE15.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536981 | Thiên Liêu (bên phải)   | 272999005 | Tianliao       | TE15.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536982 | Thiên Liêu (hai bên)    | 272999005 | Tianliao       | TE15.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536983 | Thiên Dũ                | 273000006 | Tianyou        | TE16   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536984 | Thiên Dũ (bên trái)     | 273000006 | Tianyou        | TE16.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536985 | Thiên Dũ (bên phải)     | 273000006 | Tianyou        | TE16.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536986 | Thiên Dũ (hai bên)      | 273000006 | Tianyou        | TE16.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536987 | Ế Phong                 | 273001005 | Yifeng         | TE17   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536988 | Ế Phong (bên trái)      | 273001005 | Yifeng         | TE17.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536989 | Ế Phong (bên phải)      | 273001005 | Yifeng         | TE17.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536990 | Ế Phong (hai bên)       | 273001005 | Yifeng         | TE17.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536991 | Khê Mạch                | 273002003 | Chimai (Qimai) | TE18   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536992 | Khê Mạch (bên trái)     | 273002003 | Chimai (Qimai) | TE18.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536993 | Khê Mạch (bên phải)     | 273002003 | Chimai (Qimai) | TE18.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536994 | Khê Mạch (hai bên)      | 273002003 | Chimai (Qimai) | TE18.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536995 | Lư Túc                  | 273003008 | Luxi           | TE19   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536996 | Lư Túc (bên trái)       | 273003008 | Luxi           | TE19.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536997 | Lư Túc (bên phải)       | 273003008 | Luxi           | TE19.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536998 | Lư Túc (hai bên)        | 273003008 | Luxi           | TE19.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6536999 | Giác Tôn                | 273004002 | Jiaosun        | TE20   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537000 | Giác Tôn (bên trái)     | 273004002 | Jiaosun        | TE20.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537001 | Giác Tôn (bên phải)     | 273004002 | Jiaosun        | TE20.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537002 | Giác Tôn (hai bên)      | 273004002 | Jiaosun        | TE20.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537003 | Nhĩ Môn                 | 273005001 | Ermen          | TE21   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537004 | Nhĩ Môn (bên trái)      | 273005001 | Ermen          | TE21.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537005 | Nhĩ Môn (bên phải)      | 273005001 | Ermen          | TE21.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537006 | Nhĩ Môn (hai bên)       | 273005001 | Ermen          | TE21.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537007 | Nhĩ Hoà Liêu            | 273006000 | Erheliao       | TE22   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537008 | Nhĩ Hoà Liêu (bên trái) | 273006000 | Erheliao       | TE22.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537009 | Nhĩ Hoà Liêu (bên phải) | 273006000 | Erheliao       | TE22.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |

|         |                                    |           |                                                 |        |                               |                                   |
|---------|------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|--------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 6537010 | Nhĩ Hoà Liều (hai bên)             | 273006000 | Erheliao                                        | TE22.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537011 | Ty Trúc Không                      | 273007009 | Sizhukong                                       | TE23   | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537012 | Ty Trúc Không (bên trái)           | 273007009 | Sizhukong                                       | TE23.L | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537013 | Ty Trúc Không (bên phải)           | 273007009 | Sizhukong                                       | TE23.R | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537014 | Ty Trúc Không (hai bên)            | 273007009 | Sizhukong                                       | TE23.B | Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu | San Jiao (Triple Burner) Meridian |
| 6537015 | Các huyết kinh Túc Thiếu Dương Đờm | 273008004 | Gallbladder acupuncture points (body structure) |        |                               |                                   |
| 6537016 | Đồng Tử Liều                       | 273009007 | Tongziliao                                      | GB1    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537017 | Đồng Tử Liều (bên trái)            | 273009007 | Tongziliao                                      | GB1.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537018 | Đồng Tử Liều (bên phải)            | 273009007 | Tongziliao                                      | GB1.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537019 | Đồng Tử Liều (hai bên)             | 273009007 | Tongziliao                                      | GB1.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537020 | Thính Hội                          | 273010002 | Tinghui                                         | GB2    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537021 | Thính Hội (bên trái)               | 273010002 | Tinghui                                         | GB2.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537022 | Thính Hội (bên phải)               | 273010002 | Tinghui                                         | GB2.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537023 | Thính Hội (hai bên)                | 273010002 | Tinghui                                         | GB2.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537024 | Thượng Quan                        | 273011003 | Shangguan                                       | GB3    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537025 | Thượng Quan (bên trái)             | 273011003 | Shangguan                                       | GB3.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537026 | Thượng Quan (bên phải)             | 273011003 | Shangguan                                       | GB3.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537027 | Thượng Quan (hai bên)              | 273011003 | Shangguan                                       | GB3.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537028 | Hàm Yển                            | 273012005 | Hanyan                                          | GB4    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537029 | Hàm Yển (bên trái)                 | 273012005 | Hanyan                                          | GB4.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537030 | Hàm Yển (bên phải)                 | 273012005 | Hanyan                                          | GB4.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537031 | Hàm Yển (hai bên)                  | 273012005 | Hanyan                                          | GB4.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537032 | Huyền Lư                           | 273013000 | Xuanlu                                          | GB5    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537033 | Huyền Lư (bên trái)                | 273013000 | Xuanlu                                          | GB5.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537034 | Huyền Lư (bên phải)                | 273013000 | Xuanlu                                          | GB5.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537035 | Huyền Lư (hai bên)                 | 273013000 | Xuanlu                                          | GB5.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537036 | Huyền Ly                           | 273014006 | Xuanli                                          | GB6    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537037 | Huyền Ly (bên trái)                | 273014006 | Xuanli                                          | GB6.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537038 | Huyền Ly (bên phải)                | 273014006 | Xuanli                                          | GB6.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537039 | Huyền Ly (hai bên)                 | 273014006 | Xuanli                                          | GB6.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537040 | Khúc Tân                           | 273015007 | Qubin                                           | GB7    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537041 | Khúc Tân (bên trái)                | 273015007 | Qubin                                           | GB7.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537042 | Khúc Tân (bên phải)                | 273015007 | Qubin                                           | GB7.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537043 | Khúc Tân (hai bên)                 | 273015007 | Qubin                                           | GB7.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537044 | Suất Cốc                           | 273016008 | Shuaigu                                         | GB8    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537045 | Suất Cốc (bên trái)                | 273016008 | Shuaigu                                         | GB8.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537046 | Suất Cốc (bên phải)                | 273016008 | Shuaigu                                         | GB8.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537047 | Suất Cốc (hai bên)                 | 273016008 | Shuaigu                                         | GB8.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537048 | Thiên Xung                         | 273017004 | Tianchong                                       | GB9    | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537049 | Thiên Xung (bên trái)              | 273017004 | Tianchong                                       | GB9.L  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537050 | Thiên Xung (bên phải)              | 273017004 | Tianchong                                       | GB9.R  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |
| 6537051 | Thiên Xung (hai bên)               | 273017004 | Tianchong                                       | GB9.B  | Kinh túc thiếu dương Đờm      | Gallbladder Meridian              |

|         |                         |           |            |        |                          |                      |
|---------|-------------------------|-----------|------------|--------|--------------------------|----------------------|
| 6537052 | Phù Bạch                | 273018009 | Fubai      | GB10   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537053 | Phù Bạch (bên trái)     | 273018009 | Fubai      | GB10.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537054 | Phù Bạch (bên phải)     | 273018009 | Fubai      | GB10.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537055 | Phù Bạch (hai bên)      | 273018009 | Fubai      | GB10.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537056 | Đầu Khiếu Âm            |           | Touqiaoyin | GB11   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537057 | Đầu Khiếu Âm (bên trái) |           | Touqiaoyin | GB11.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537058 | Đầu Khiếu Âm (bên phải) |           | Touqiaoyin | GB11.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537059 | Đầu Khiếu Âm (hai bên)  |           | Touqiaoyin | GB11.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537060 | Hoàn Cốt                | 273019001 | Wangu      | GB12   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537061 | Hoàn Cốt (bên trái)     | 273019001 | Wangu      | GB12.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537062 | Hoàn Cốt (bên phải)     | 273019001 | Wangu      | GB12.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537063 | Hoàn Cốt (hai bên)      | 273019001 | Wangu      | GB12.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537064 | Bản Thần                | 273020007 | Benshen    | GB13   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537065 | Bản Thần (bên trái)     | 273020007 | Benshen    | GB13.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537066 | Bản Thần (bên phải)     | 273020007 | Benshen    | GB13.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537067 | Bản Thần (hai bên)      | 273020007 | Benshen    | GB13.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537068 | Dương Bạch              | 273021006 | Yangbai    | GB14   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537069 | Dương Bạch (bên trái)   | 273021006 | Yangbai    | GB14.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537070 | Dương Bạch (bên phải)   | 273021006 | Yangbai    | GB14.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537071 | Dương Bạch (hai bên)    | 273021006 | Yangbai    | GB14.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537072 | Đầu Lâm Khấp            | 273022004 | Toulinqi   | GB15   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537073 | Đầu Lâm Khấp (bên trái) | 273022004 | Toulinqi   | GB15.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537074 | Đầu Lâm Khấp (bên phải) | 273022004 | Toulinqi   | GB15.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537075 | Đầu Lâm Khấp (hai bên)  | 273022004 | Toulinqi   | GB15.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537076 | Mục Song                | 273023009 | Muchuang   | GB16   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537077 | Mục Song (bên trái)     | 273023009 | Muchuang   | GB16.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537078 | Mục Song (bên phải)     | 273023009 | Muchuang   | GB16.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537079 | Mục Song (hai bên)      | 273023009 | Muchuang   | GB16.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537080 | Chính Doanh             | 273024003 | Zhengying  | GB17   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537081 | Chính Doanh (bên trái)  | 273024003 | Zhengying  | GB17.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537082 | Chính Doanh (bên phải)  | 273024003 | Zhengying  | GB17.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537083 | Chính Doanh (hai bên)   | 273024003 | Zhengying  | GB17.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537084 | Thừa Linh               | 273025002 | Chengling  | GB18   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537085 | Thừa Linh (bên trái)    | 273025002 | Chengling  | GB18.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537086 | Thừa Linh (bên phải)    | 273025002 | Chengling  | GB18.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537087 | Thừa Linh (hai bên)     | 273025002 | Chengling  | GB18.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537088 | Não Không               | 273026001 | Naokong    | GB19   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537089 | Não Không (bên trái)    | 273026001 | Naokong    | GB19.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537090 | Não Không (bên phải)    | 273026001 | Naokong    | GB19.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537091 | Não Không (hai bên)     | 273026001 | Naokong    | GB19.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537092 | Phong Trì               | 273027005 | Fengchi    | GB20   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537093 | Phong Trì (bên trái)    | 273027005 | Fengchi    | GB20.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537094 | Phong Trì (bên phải)    | 273027005 | Fengchi    | GB20.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537095 | Phong Trì (hai bên)     | 273027005 | Fengchi    | GB20.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |

|         |                        |           |          |        |                          |                      |
|---------|------------------------|-----------|----------|--------|--------------------------|----------------------|
| 6537096 | Kiên Tĩnh              | 273028000 | Jianjing | GB21   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537097 | Kiên Tĩnh (bên trái)   | 273028000 | Jianjing | GB21.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537098 | Kiên Tĩnh (bên phải)   | 273028000 | Jianjing | GB21.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537099 | Kiên Tĩnh (hai bên)    | 273028000 | Jianjing | GB21.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537100 | Uyển Dịch              | 273029008 | Yuanye   | GB22   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537101 | Uyển Dịch (bên trái)   | 273029008 | Yuanye   | GB22.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537102 | Uyển Dịch (bên phải)   | 273029008 | Yuanye   | GB22.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537103 | Uyển Dịch (hai bên)    | 273029008 | Yuanye   | GB22.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537104 | Triệp Cân              | 273030003 | Zhejin   | GB23   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537105 | Triệp Cân (bên trái)   | 273030003 | Zhejin   | GB23.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537106 | Triệp Cân (bên phải)   | 273030003 | Zhejin   | GB23.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537107 | Triệp Cân (hai bên)    | 273030003 | Zhejin   | GB23.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537108 | Nhật Nguyệt            | 273031004 | Riyue    | GB24   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537109 | Nhật Nguyệt (bên trái) | 273031004 | Riyue    | GB24.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537110 | Nhật Nguyệt (bên phải) | 273031004 | Riyue    | GB24.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537111 | Nhật Nguyệt (hai bên)  | 273031004 | Riyue    | GB24.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537112 | Kinh Môn               | 273032006 | Jingmen  | GB25   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537113 | Kinh Môn (bên trái)    | 273032006 | Jingmen  | GB25.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537114 | Kinh Môn (bên phải)    | 273032006 | Jingmen  | GB25.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537115 | Kinh Môn (hai bên)     | 273032006 | Jingmen  | GB25.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537116 | Đới Mạch               | 273033001 | Daimai   | GB26   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537117 | Đới Mạch (bên trái)    | 273033001 | Daimai   | GB26.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537118 | Đới Mạch (bên phải)    | 273033001 | Daimai   | GB26.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537119 | Đới Mạch (hai bên)     | 273033001 | Daimai   | GB26.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537120 | Ngũ Khu                | 273034007 | Wushu    | GB27   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537121 | Ngũ Khu (bên trái)     | 273034007 | Wushu    | GB27.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537122 | Ngũ Khu (bên phải)     | 273034007 | Wushu    | GB27.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537123 | Ngũ Khu (hai bên)      | 273034007 | Wushu    | GB27.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537124 | Duy Đạo                | 273035008 | Weidao   | GB28   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537125 | Duy Đạo (bên trái)     | 273035008 | Weidao   | GB28.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537126 | Duy Đạo (bên phải)     | 273035008 | Weidao   | GB28.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537127 | Duy Đạo (hai bên)      | 273035008 | Weidao   | GB28.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537128 | Cự Liêu                | 273036009 | Juliao   | GB29   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537129 | Cự Liêu (bên trái)     | 273036009 | Juliao   | GB29.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537130 | Cự Liêu (bên phải)     | 273036009 | Juliao   | GB29.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537131 | Cự Liêu (hai bên)      | 273036009 | Juliao   | GB29.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537132 | Hoàn Khiêu             | 273037000 | Huantiao | GB30   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537133 | Hoàn Khiêu (bên trái)  | 273037000 | Huantiao | GB30.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537134 | Hoàn Khiêu (bên phải)  | 273037000 | Huantiao | GB30.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537135 | Hoàn Khiêu (hai bên)   | 273037000 | Huantiao | GB30.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537136 | Phong Thị              | 273038005 | Fengshi  | GB31   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537137 | Phong Thị (bên trái)   | 273038005 | Fengshi  | GB31.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537138 | Phong Thị (bên phải)   | 273038005 | Fengshi  | GB31.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537139 | Phong Thị (hai bên)    | 273038005 | Fengshi  | GB31.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |

|         |                             |           |              |        |                          |                      |
|---------|-----------------------------|-----------|--------------|--------|--------------------------|----------------------|
| 6537140 | Trung Độc                   | 273039002 | Zhongdu      | GB32   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537141 | Trung Độc (bên trái)        | 273039002 | Zhongdu      | GB32.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537142 | Trung Độc (bên phải)        | 273039002 | Zhongdu      | GB32.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537143 | Trung Độc (hai bên)         | 273039002 | Zhongdu      | GB32.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537144 | Tất Dương Quan              | 273040000 | Xiyangguan   | GB33   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537145 | Tất Dương Quan (bên trái)   | 273040000 | Xiyangguan   | GB33.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537146 | Tất Dương Quan (bên phải)   | 273040000 | Xiyangguan   | GB33.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537147 | Tất Dương Quan (hai bên)    | 273040000 | Xiyangguan   | GB33.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537148 | Dương Lăng Tuyền            | 273041001 | Yanglingquan | GB34   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537149 | Dương Lăng Tuyền (bên trái) | 273041001 | Yanglingquan | GB34.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537150 | Dương Lăng Tuyền (bên phải) | 273041001 | Yanglingquan | GB34.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537151 | Dương Lăng Tuyền (hai bên)  | 273041001 | Yanglingquan | GB34.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537152 | Dương Giao                  | 273042008 | Yangjiao     | GB35   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537153 | Dương Giao (bên trái)       | 273042008 | Yangjiao     | GB35.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537154 | Dương Giao (bên phải)       | 273042008 | Yangjiao     | GB35.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537155 | Dương Giao (hai bên)        | 273042008 | Yangjiao     | GB35.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537156 | Ngoại Khâu                  | 273043003 | Waiqiu       | GB36   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537157 | Ngoại Khâu (bên trái)       | 273043003 | Waiqiu       | GB36.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537158 | Ngoại Khâu (bên phải)       | 273043003 | Waiqiu       | GB36.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537159 | Ngoại Khâu (hai bên)        | 273043003 | Waiqiu       | GB36.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537160 | Quang Minh                  | 273044009 | Guangming    | GB37   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537161 | Quang Minh (bên trái)       | 273044009 | Guangming    | GB37.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537162 | Quang Minh (bên phải)       | 273044009 | Guangming    | GB37.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537163 | Quang Minh (hai bên)        | 273044009 | Guangming    | GB37.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537164 | Dương Phụ                   | 273045005 | Yangfu       | GB38   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537165 | Dương Phụ (bên trái)        | 273045005 | Yangfu       | GB38.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537166 | Dương Phụ (bên phải)        | 273045005 | Yangfu       | GB38.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537167 | Dương Phụ (hai bên)         | 273045005 | Yangfu       | GB38.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537168 | Huyền Chung                 | 273046006 | Xuanzhong    | GB39   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537169 | Huyền Chung (bên trái)      | 273046006 | Xuanzhong    | GB39.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537170 | Huyền Chung (bên phải)      | 273046006 | Xuanzhong    | GB39.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537171 | Huyền Chung (hai bên)       | 273046006 | Xuanzhong    | GB39.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537172 | Khâu Khư                    | 273047002 | Qiuxu        | GB40   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537173 | Khâu Khư (bên trái)         | 273047002 | Qiuxu        | GB40.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537174 | Khâu Khư (bên phải)         | 273047002 | Qiuxu        | GB40.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537175 | Khâu Khư (hai bên)          | 273047002 | Qiuxu        | GB40.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537176 | Túc Lâm Khấp                | 273048007 | Zulinqi      | GB41   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537177 | Túc Lâm Khấp (bên trái)     | 273048007 | Zulinqi      | GB41.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537178 | Túc Lâm Khấp (bên phải)     | 273048007 | Zulinqi      | GB41.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537179 | Túc Lâm Khấp (hai bên)      | 273048007 | Zulinqi      | GB41.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537180 | Địa Ngũ Hội                 | 273049004 | Diwuhui      | GB42   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537181 | Địa Ngũ Hội (bên trái)      | 273049004 | Diwuhui      | GB42.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537182 | Địa Ngũ Hội (bên phải)      | 273049004 | Diwuhui      | GB42.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537183 | Địa Ngũ Hội (hai bên)       | 273049004 | Diwuhui      | GB42.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |

|         |                                 |           |                                           |        |                          |                      |
|---------|---------------------------------|-----------|-------------------------------------------|--------|--------------------------|----------------------|
| 6537184 | Hiệp Khê                        | 273050004 | Xiaxi                                     | GB43   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537185 | Hiệp Khê (bên trái)             | 273050004 | Xiaxi                                     | GB43.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537186 | Hiệp Khê (bên phải)             | 273050004 | Xiaxi                                     | GB43.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537187 | Hiệp Khê (hai bên)              | 273050004 | Xiaxi                                     | GB43.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537188 | Túc Khiếu Âm                    | 273051000 | Zuqiaoyin                                 | GB44   | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537189 | Túc Khiếu Âm (bên trái)         | 273051000 | Zuqiaoyin                                 | GB44.L | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537190 | Túc Khiếu Âm (bên phải)         | 273051000 | Zuqiaoyin                                 | GB44.R | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537191 | Túc Khiếu Âm (hai bên)          | 273051000 | Zuqiaoyin                                 | GB44.B | Kinh túc thiếu dương Đờm | Gallbladder Meridian |
| 6537192 | Các huyệt kinh Túc Quyết Âm Can | 273052007 | Liver acupuncture points (body structure) |        |                          |                      |
| 6537193 | Đại Đôn                         | 273053002 | Dadun                                     | LR1    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537194 | Đại Đôn (bên trái)              | 273053002 | Dadun                                     | LR1.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537195 | Đại Đôn (bên phải)              | 273053002 | Dadun                                     | LR1.R  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537196 | Đại Đôn (hai bên)               | 273053002 | Dadun                                     | LR1.B  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537197 | Hành Gian                       | 273054008 | Xingjian                                  | LR2    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537198 | Hành Gian (bên trái)            | 273054008 | Xingjian                                  | LR2.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537199 | Hành Gian (bên phải)            | 273054008 | Xingjian                                  | LR2.R  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537200 | Hành Gian (hai bên)             | 273054008 | Xingjian                                  | LR2.B  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537201 | Thái Xung                       | 273055009 | Taichong                                  | LR3    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537202 | Thái Xung (bên trái)            | 273055009 | Taichong                                  | LR3.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537203 | Thái Xung (bên phải)            | 273055009 | Taichong                                  | LR3.R  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537204 | Thái Xung (hai bên)             | 273055009 | Taichong                                  | LR3.B  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537205 | Trung Phong                     | 273056005 | Zhongfeng                                 | LR4    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537206 | Trung Phong (bên trái)          | 273056005 | Zhongfeng                                 | LR4.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537207 | Trung Phong (bên phải)          | 273056005 | Zhongfeng                                 | LR4.R  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537208 | Trung Phong (hai bên)           | 273056005 | Zhongfeng                                 | LR4.B  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537209 | Lãi Câu                         | 273057001 | Ligou                                     | LR5    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537210 | Lãi Câu (bên trái)              | 273057001 | Ligou                                     | LR5.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537211 | Lãi Câu (bên phải)              | 273057001 | Ligou                                     | LR5.R  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537212 | Lãi Câu (hai bên)               | 273057001 | Ligou                                     | LR5.B  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537213 | Trung Đô                        | 273058006 | Zhongdu                                   | LR6    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537214 | Trung Đô (bên trái)             | 273058006 | Zhongdu                                   | LR6.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537215 | Trung Đô (bên phải)             | 273058006 | Zhongdu                                   | LR6.R  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537216 | Trung Đô (hai bên)              | 273058006 | Zhongdu                                   | LR6.B  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537217 | Tất Quan                        | 273059003 | Xiguan                                    | LR7    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537218 | Tất Quan (bên trái)             | 273059003 | Xiguan                                    | LR7.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537219 | Tất Quan (bên phải)             | 273059003 | Xiguan                                    | LR7.R  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537220 | Tất Quan (hai bên)              | 273059003 | Xiguan                                    | LR7.B  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537221 | Khúc Tuyền                      | 273060008 | Ququan                                    | LR8    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537222 | Khúc Tuyền (bên trái)           | 273060008 | Ququan                                    | LR8.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537223 | Khúc Tuyền (bên phải)           | 273060008 | Ququan                                    | LR8.R  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537224 | Khúc Tuyền (hai bên)            | 273060008 | Ququan                                    | LR8.B  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537225 | Âm Bao                          | 273061007 | Yinbao                                    | LR9    | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |
| 6537226 | Âm Bao (bên trái)               | 273061007 | Yinbao                                    | LR9.L  | Kinh túc quyết âm Can    | Liver Meridian       |

|         |                       |           |                                                             |        |                       |                             |
|---------|-----------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------------------|
| 6537227 | Âm Bao (bên phải)     | 273061007 | Yinbao                                                      | LR9.R  | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537228 | Âm Bao (hai bên)      | 273061007 | Yinbao                                                      | LR9.B  | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537229 | Ngũ Lý                | 273062000 | Zuwuli                                                      | LR10   | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537230 | Ngũ Lý (bên trái)     | 273062000 | Zuwuli                                                      | LR10.L | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537231 | Ngũ Lý (bên phải)     | 273062000 | Zuwuli                                                      | LR10.R | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537232 | Ngũ Lý (hai bên)      | 273062000 | Zuwuli                                                      | LR10.B | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537233 | Âm liêm               | 273063005 | Yinlian                                                     | LR11   | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537234 | Âm liêm (bên trái)    | 273063005 | Yinlian                                                     | LR11.L | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537235 | Âm liêm (bên phải)    | 273063005 | Yinlian                                                     | LR11.R | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537236 | Âm liêm (hai bên)     | 273063005 | Yinlian                                                     | LR11.B | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537237 | Cấp mạch              | 273064004 | Jimai                                                       | LR12   | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537238 | Cấp mạch (bên trái)   | 273064004 | Jimai                                                       | LR12.L | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537239 | Cấp mạch (bên phải)   | 273064004 | Jimai                                                       | LR12.R | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537240 | Cấp mạch (hai bên)    | 273064004 | Jimai                                                       | LR12.B | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537241 | Chương môn            | 273065003 | Zhangmen                                                    | LR13   | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537242 | Chương môn (bên trái) | 273065003 | Zhangmen                                                    | LR13.L | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537243 | Chương môn (bên phải) | 273065003 | Zhangmen                                                    | LR13.R | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537244 | Chương môn (hai bên)  | 273065003 | Zhangmen                                                    | LR13.B | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537245 | Kỳ môn                | 273066002 | Qimen                                                       | LR14   | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537246 | Kỳ môn (bên trái)     | 273066002 | Qimen                                                       | LR14.L | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537247 | Kỳ môn (bên phải)     | 273066002 | Qimen                                                       | LR14.R | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537248 | Kỳ môn (hai bên)      | 273066002 | Qimen                                                       | LR14.B | Kinh túc quyết âm Can | Liver Meridian              |
| 6537249 | Các huyết mạch Nhâm   | 273096007 | Conception vessel<br>acupuncture points (body<br>structure) |        |                       |                             |
| 6537250 | Hội Âm                | 273097003 | Huiyin                                                      | CV1    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537251 | Khúc Cốt              | 273098008 | Qugu                                                        | CV2    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537252 | Trung Cực             | 273100008 | Zhongji                                                     | CV3    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537253 | Quan Nguyên           | 273101007 | Guanyuan                                                    | CV4    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537254 | Thạch Môn             | 273102000 | Shimen                                                      | CV5    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537255 | Khí Hải               | 273103005 | Qihai                                                       | CV6    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537256 | Âm Giao               | 273104004 | Yinjiao                                                     | CV7    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537257 | Thần Khuyết           | 273105003 | Shenque                                                     | CV8    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537258 | Thủy Phân             | 273106002 | Shuifen                                                     | CV9    | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537259 | Hạ Quản               | 273107006 | Xiawan                                                      | CV10   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537260 | Kiến Lý               | 273108001 | Jianli                                                      | CV11   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537261 | Trung Quản            | 273109009 | Zhongwan                                                    | CV12   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537262 | Thượng Quản           | 273110004 | Shangwan                                                    | CV13   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537263 | Cự Khuyết             | 273111000 | Juque                                                       | CV14   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537264 | Cửu Vĩ                | 273112007 | Jiuwei                                                      | CV15   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537265 | Trung Đình            | 273113002 | Zhongting                                                   | CV16   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537266 | Đản Trung             | 273114008 | Danzhong                                                    | CV17   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537267 | Ngọc Đường            | 273115009 | Yutang                                                      | CV18   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537268 | Tử Cung               | 273116005 | Zigong                                                      | CV19   | Mạch Nhâm             | Conception Vessel (Ren Mai) |

|         |                        |           |                                                            |          |                  |                             |
|---------|------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|----------|------------------|-----------------------------|
| 6537269 | Hoa Cái                | 273117001 | Huagai                                                     | CV20     | Mạch Nhâm        | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537270 | Toàn Cơ                | 273118006 | Xuanji                                                     | CV21     | Mạch Nhâm        | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537271 | Thiên Đột              | 273119003 | Tiantu                                                     | CV22     | Mạch Nhâm        | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537272 | Liêm Tuyền             | 273120009 | Lianquan                                                   | CV23     | Mạch Nhâm        | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537273 | Thừa Tương             | 273121008 | Chengjiang                                                 | CV24     | Mạch Nhâm        | Conception Vessel (Ren Mai) |
| 6537274 | Các huyết mạch Đốc     | 273067006 | Governing vessel<br>acupuncture points (body<br>structure) |          |                  |                             |
| 6537275 | Trường Cường           | 273068001 | Changqiang                                                 | GV1      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537276 | Yêu Du                 | 273069009 | Yaoshu                                                     | GV2      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537277 | Yêu Dương Quan         | 273070005 | Yaoyangguan                                                | GV3      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537278 | Mệnh Môn               | 273071009 | Mingmen                                                    | GV4      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537279 | Huyền Khu              | 273072002 | Xuanshu                                                    | GV5      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537280 | Tích Trung             | 273073007 | Jizhong                                                    | GV6      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537281 | Trung Khu              | 273074001 | Zhongshu                                                   | GV7      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537282 | Cân Súc                | 273075000 | Jinsuo                                                     | GV8      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537283 | Chỉ Dương              | 273076004 | Zhiyang                                                    | GV9      | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537284 | Linh Đài               | 273077008 | Lingtai                                                    | GV10     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537285 | Thần Đạo               | 273078003 | Shendao                                                    | GV11     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537286 | Thân Trụ               | 273079006 | Shenzhu                                                    | GV12     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537287 | Đào Đạo                | 273080009 | Taodao                                                     | GV13     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537288 | Đại Chùy               | 273081008 | Dazhui                                                     | GV14     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537289 | Á Môn                  | 273082001 | Yamen                                                      | GV15     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537290 | Phong Phủ              | 273083006 | Fengfu                                                     | GV16     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537291 | Não Hộ                 | 273084000 | Naohu                                                      | GV17     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537292 | Cường Gian             | 273085004 | Qiangjian                                                  | GV18     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537293 | Hậu Đỉnh               | 273086003 | Houding                                                    | GV19     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537294 | Bách Hội               | 273087007 | Baihui                                                     | GV20     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537295 | Tiền Đỉnh              | 273088002 | Qianding                                                   | GV21     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537296 | Tín Hội                | 273089005 | Xinhui                                                     | GV22     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537297 | Thượng Tinh            | 273090001 | Shangxing                                                  | GV23     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537298 | Thần Đỉnh              | 273091002 | Shenting                                                   | GV24     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537299 | Tổ Liêu                | 273092009 | Suliao                                                     | GV25     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537300 | Nhân Trung             | 273093004 | Shuigou                                                    | GV26     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537301 | Đài Đoan               | 273094005 | Duiduan                                                    | GV27     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537302 | Ngân Giao              | 273095006 | Yinjiao                                                    | GV28     | Mạch Đốc         | Governing Vessel (Du Mai)   |
| 6537303 | Tứ Thần Thông          |           | Sishencong                                                 | EX-HN1   | Huyệt ngoài kinh | Extra points                |
| 6537304 | Đương Dương            |           | Dangyang                                                   | EX-HN2   | Huyệt ngoài kinh | Extra points                |
| 6537305 | Đương Dương (bên trái) |           | Dangyang                                                   | EX-HN2.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points                |
| 6537306 | Đương Dương (bên phải) |           | Dangyang                                                   | EX-HN2.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points                |
| 6537307 | Đương Dương (hai bên)  |           | Dangyang                                                   | EX-HN2.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points                |
| 6537308 | Ấn Đường               | 273122001 | Yintang                                                    | EX-HN3   | Huyệt ngoài kinh | Extra points                |
| 6537309 | Ngư Yêu                |           | Yuyao                                                      | EX-HN4   | Huyệt ngoài kinh | Extra points                |
| 6537310 | Ngư Yêu (bên trái)     |           | Yuyao                                                      | EX-HN4.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points                |

|         |                                |           |                |           |                  |              |
|---------|--------------------------------|-----------|----------------|-----------|------------------|--------------|
| 6537311 | Ngư Yêu (bên phải)             |           | Yuyao          | EX-HN4.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537312 | Ngư Yêu (hai bên)              |           | Yuyao          | EX-HN4.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537313 | Thái Dương                     | 273123006 | Taiyang        | EX-HN5    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537314 | Thái Dương (bên trái)          | 273123006 | Taiyang        | EX-HN5.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537315 | Thái Dương (bên phải)          | 273123006 | Taiyang        | EX-HN5.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537316 | Thái Dương (hai bên)           | 273123006 | Taiyang        | EX-HN5.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537317 | Nhĩ Tiêm                       |           | Erjian         | EX-HN6    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537318 | Nhĩ Tiêm (bên trái)            |           | Erjian         | EX-HN6.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537319 | Nhĩ Tiêm (bên phải)            |           | Erjian         | EX-HN6.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537320 | Nhĩ Tiêm (hai bên)             |           | Erjian         | EX-HN6.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537321 | Cầu Hậu                        |           | Qiuhou         | EX-HN7    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537322 | Cầu Hậu (bên trái)             |           | Qiuhou         | EX-HN7.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537323 | Cầu Hậu (bên phải)             |           | Qiuhou         | EX-HN7.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537324 | Cầu Hậu (hai bên)              |           | Qiuhou         | EX-HN7.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537325 | Tỵ Thông                       |           | Shangyingxiang | EX-HN8    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537326 | Tỵ Thông (bên trái)            |           | Shangyingxiang | EX-HN8.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537327 | Tỵ Thông (bên phải)            |           | Shangyingxiang | EX-HN8.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537328 | Tỵ Thông (hai bên)             |           | Shangyingxiang | EX-HN8.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537329 | Nội Nghinh Hương               |           | Neiyingxiang   | EX-HN9    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537330 | Nội Nghinh Hương (bên trái)    |           | Neiyingxiang   | EX-HN9.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537331 | Nội Nghinh Hương (bên phải)    |           | Neiyingxiang   | EX-HN9.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537332 | Nội Nghinh Hương (hai bên)     |           | Neiyingxiang   | EX-HN9.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537333 | Tụ Tuyền                       |           | Juquan         | EX-HN10   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537334 | Hải Tuyền                      |           | Haiquan        | EX-HN11   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537335 | Kim Tân                        |           | Jinjin         | EX-HN12   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537336 | Ngọc Dịch                      |           | Yuye           | EX-HN13   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537337 | Ế Minh                         |           | Yiming         | EX-HN14   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537338 | Ế Minh (bên trái)              |           | Yiming         | EX-HN14.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537339 | Ế Minh (bên phải)              |           | Yiming         | EX-HN14.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537340 | Ế Minh (hai bên)               |           | Yiming         | EX-HN14.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537341 | Cảnh Bách Lao                  |           | Jingbailao     | EX-HN15   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537342 | Cảnh Bách Lao (bên trái)       |           | Jingbailao     | EX-HN15.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537343 | Cảnh Bách Lao (bên phải)       |           | Jingbailao     | EX-HN15.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537344 | Cảnh Bách Lao (hai bên)        |           | Jingbailao     | EX-HN15.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537345 | Huyệt khác vùng đầu            |           |                | EX-HN     | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537346 | Huyệt khác vùng đầu (bên trái) |           |                | EX-HN.L   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537347 | Huyệt khác vùng đầu (bên phải) |           |                | EX-HN.R   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537348 | Huyệt khác vùng đầu (hai bên)  |           |                | EX-HN.B   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537349 | Tử Cung                        |           | Zigong         | EX-CA1    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537350 | Tử Cung (bên trái)             |           | Zigong         | EX-CA1.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537351 | Tử Cung (bên phải)             |           | Zigong         | EX-CA1.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537352 | Tử Cung (hai bên)              |           | Zigong         | EX-CA1.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537353 | Huyệt khác vùng ngực bụng      |           |                | EX-CA     | Huyệt ngoài kinh | Extra points |

|         |                                      |           |              |         |                  |              |
|---------|--------------------------------------|-----------|--------------|---------|------------------|--------------|
| 6537354 | Huyệt khác vùng ngực bụng (bên trái) |           |              | EX-CA.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537355 | Huyệt khác vùng ngực bụng (bên phải) |           |              | EX-CA.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537356 | Huyệt khác vùng ngực bụng (hai bên)  |           |              | EX-CA.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537357 | Suyễn Túc                            | 273124000 | Dingchuan    | EX-B1   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537358 | Suyễn Túc (bên trái)                 | 273124000 | Dingchuan    | EX-B1.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537359 | Suyễn Túc (bên phải)                 | 273124000 | Dingchuan    | EX-B1.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537360 | Suyễn Túc (hai bên)                  | 273124000 | Dingchuan    | EX-B1.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537361 | Giáp Tích                            | 273126003 | Jiaji        | EX-B2   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537362 | Giáp Tích (bên trái)                 | 273126003 | Jiaji        | EX-B2.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537363 | Giáp Tích (bên phải)                 | 273126003 | Jiaji        | EX-B2.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537364 | Giáp Tích (hai bên)                  | 273126003 | Jiaji        | EX-B2.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537365 | Vị Quản Hạ Du                        |           | Weiwanxiashu | EX-B3   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537366 | Vị Quản Hạ Du (bên trái)             |           | Weiwanxiashu | EX-B3.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537367 | Vị Quản Hạ Du (bên phải)             |           | Weiwanxiashu | EX-B3.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537368 | Vị Quản Hạ Du (hai bên)              |           | Weiwanxiashu | EX-B3.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537369 | Bĩ Căn                               |           | Pigen        | EX-B4   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537370 | Bĩ Căn (bên trái)                    |           | Pigen        | EX-B4.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537371 | Bĩ Căn (bên phải)                    |           | Pigen        | EX-B4.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537372 | Bĩ Căn (hai bên)                     |           | Pigen        | EX-B4.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537373 | Hạ Chí Thất                          |           | Xiazhishi    | EX-B5   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537374 | Hạ Chí Thất (bên trái)               |           | Xiazhishi    | EX-B5.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537375 | Hạ Chí Thất (bên phải)               |           | Xiazhishi    | EX-B5.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537376 | Hạ Chí Thất (hai bên)                |           | Xiazhishi    | EX-B5.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537377 | Yêu Nghi                             |           | Yaoyi        | EX-B6   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537378 | Yêu Nghi (bên trái)                  |           | Yaoyi        | EX-B6.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537379 | Yêu Nghi (bên phải)                  |           | Yaoyi        | EX-B6.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537380 | Yêu Nghi (hai bên)                   |           | Yaoyi        | EX-B6.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537381 | Yêu Nhân                             |           | Yaoyan       | EX-B7   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537382 | Yêu Nhân (bên trái)                  |           | Yaoyan       | EX-B7.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537383 | Yêu Nhân (bên phải)                  |           | Yaoyan       | EX-B7.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537384 | Yêu Nhân (hai bên)                   |           | Yaoyan       | EX-B7.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537385 | Thập Thất Chùy                       |           | Shiqizhui    | EX-B8   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537386 | Thập Thất Chùy (bên trái)            |           | Shiqizhui    | EX-B8.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537387 | Thập Thất Chùy (bên phải)            |           | Shiqizhui    | EX-B8.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537388 | Thập Thất Chùy (hai bên)             |           | Shiqizhui    | EX-B8.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537389 | Yêu Kỳ                               |           | Yaoqi        | EX-B9   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537390 | Yêu Kỳ (bên trái)                    |           | Yaoqi        | EX-B9.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537391 | Yêu Kỳ (bên phải)                    |           | Yaoqi        | EX-B9.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537392 | Yêu Kỳ (hai bên)                     |           | Yaoqi        | EX-B9.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537393 | Huyệt khác vùng lưng                 |           |              | EX-B    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |

|         |                                 |  |             |           |                  |              |
|---------|---------------------------------|--|-------------|-----------|------------------|--------------|
| 6537394 | Huyệt khác vùng lưng (bên trái) |  |             | EX-B.L    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537395 | Huyệt khác vùng lưng (bên phải) |  |             | EX-B.R    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537396 | Huyệt khác vùng lưng (hai bên)  |  |             | EX-B.B    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537397 | Trừu Tiêm                       |  | Zhoujian    | EX-UE1    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537398 | Trừu Tiêm (bên trái)            |  | Zhoujian    | EX-UE1.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537399 | Trừu Tiêm (bên phải)            |  | Zhoujian    | EX-UE1.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537400 | Trừu Tiêm (hai bên)             |  | Zhoujian    | EX-UE1.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537401 | Nhị Bạch                        |  | Erbai       | EX-UE2    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537402 | Nhị Bạch (bên trái)             |  | Erbai       | EX-UE2.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537403 | Nhị Bạch (bên phải)             |  | Erbai       | EX-UE2.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537404 | Nhị Bạch (hai bên)              |  | Erbai       | EX-UE2.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537405 | Trung Tuyền                     |  | Zhongquan   | EX-UE3    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537406 | Trung Tuyền (bên trái)          |  | Zhongquan   | EX-UE3.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537407 | Trung Tuyền (bên phải)          |  | Zhongquan   | EX-UE3.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537408 | Trung Tuyền (hai bên)           |  | Zhongquan   | EX-UE3.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537409 | Trung Khôi                      |  | Zhongkui    | EX-UE4    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537410 | Trung Khôi (bên trái)           |  | Zhongkui    | EX-UE4.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537411 | Trung Khôi (bên phải)           |  | Zhongkui    | EX-UE4.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537412 | Trung Khôi (hai bên)            |  | Zhongkui    | EX-UE4.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537413 | Đại Cốt Không                   |  | Dagukong    | EX-UE5    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537414 | Đại Cốt Không (bên trái)        |  | Dagukong    | EX-UE5.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537415 | Đại Cốt Không (bên phải)        |  | Dagukong    | EX-UE5.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537416 | Đại Cốt Không (hai bên)         |  | Dagukong    | EX-UE5.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537417 | Tiểu Cốt Không                  |  | Xiaogukong  | EX-UE6    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537418 | Tiểu Cốt Không (bên trái)       |  | Xiaogukong  | EX-UE6.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537419 | Tiểu Cốt Không (bên phải)       |  | Xiaogukong  | EX-UE6.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537420 | Tiểu Cốt Không (hai bên)        |  | Xiaogukong  | EX-UE6.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537421 | Yêu Thống Điểm                  |  | Yaotongdian | EX-UE7    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537422 | Yêu Thống Điểm (bên trái)       |  | Yaotongdian | EX-UE7.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537423 | Yêu Thống Điểm (bên phải)       |  | Yaotongdian | EX-UE7.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537424 | Yêu Thống Điểm (hai bên)        |  | Yaotongdian | EX-UE7.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537425 | Ngoại Lao Cung                  |  | Wailaogong  | EX-UE8    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537426 | Ngoại Lao Cung (bên trái)       |  | Wailaogong  | EX-UE8.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537427 | Ngoại Lao Cung (bên phải)       |  | Wailaogong  | EX-UE8.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537428 | Ngoại Lao Cung (hai bên)        |  | Wailaogong  | EX-UE8.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537429 | Bát Tà                          |  | Baxie       | EX-UE9    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537430 | Bát Tà (bên trái)               |  | Baxie       | EX-UE9.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537431 | Bát Tà (bên phải)               |  | Baxie       | EX-UE9.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537432 | Bát Tà (hai bên)                |  | Baxie       | EX-UE9.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537433 | Tứ Phùng                        |  | Sifeng      | EX-UE10   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537434 | Tứ Phùng (bên trái)             |  | Sifeng      | EX-UE10.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537435 | Tứ Phùng (bên phải)             |  | Sifeng      | EX-UE10.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |

|         |                                     |           |             |           |                  |              |
|---------|-------------------------------------|-----------|-------------|-----------|------------------|--------------|
| 6537436 | Tứ Phùng (hai bên)                  |           | Sifeng      | EX-UE10.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537437 | Thập Tuyên                          |           | Shixuan     | EX-UE11   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537438 | Thập Tuyên (bên trái)               |           | Shixuan     | EX-UE11.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537439 | Thập Tuyên (bên phải)               |           | Shixuan     | EX-UE11.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537440 | Thập Tuyên (hai bên)                |           | Shixuan     | EX-UE11.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537441 | Huyệt khác vùng chi trên            |           |             | EX-UE     | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537442 | Huyệt khác vùng chi trên (bên trái) |           |             | EX-UE.L   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537443 | Huyệt khác vùng chi trên (bên phải) |           |             | EX-UE.R   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537444 | Huyệt khác vùng chi trên (hai bên)  |           |             | EX-UE.B   | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537445 | Khoan Cốt                           |           | Kuangu      | EX-LE1    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537446 | Khoan Cốt (bên trái)                |           | Kuangu      | EX-LE1.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537447 | Khoan Cốt (bên phải)                |           | Kuangu      | EX-LE1.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537448 | Khoan Cốt (hai bên)                 |           | Kuangu      | EX-LE1.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537449 | Hạc Đỉnh                            |           | Heding      | EX-LE2    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537450 | Hạc Đỉnh (bên trái)                 |           | Heding      | EX-LE2.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537451 | Hạc Đỉnh (bên phải)                 |           | Heding      | EX-LE2.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537452 | Hạc Đỉnh (hai bên)                  |           | Heding      | EX-LE2.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537453 | Bách Trùng Oa                       |           | Xinei       | EX-LE3    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537454 | Bách Trùng Oa (bên trái)            |           | Xinei       | EX-LE3.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537455 | Bách Trùng Oa (bên phải)            |           | Xinei       | EX-LE3.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537456 | Bách Trùng Oa (hai bên)             |           | Xinei       | EX-LE3.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537457 | Nội Tất Nhãn                        |           | Neixiyan    | EX-LE4    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537458 | Nội Tất Nhãn (bên trái)             |           | Neixiyan    | EX-LE4.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537459 | Nội Tất Nhãn (bên phải)             |           | Neixiyan    | EX-LE4.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537460 | Nội Tất Nhãn (hai bên)              |           | Neixiyan    | EX-LE4.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537461 | Tất Nhãn                            | 273125004 | Xiyan       | EX-LE5    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537462 | Tất Nhãn (bên trái)                 | 273125004 | Xiyan       | EX-LE5.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537463 | Tất Nhãn (bên phải)                 | 273125004 | Xiyan       | EX-LE5.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537464 | Tất Nhãn (hai bên)                  | 273125004 | Xiyan       | EX-LE5.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537465 | Đởm Nang                            |           | Dannang     | EX-LE6    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537466 | Đởm Nang (bên trái)                 |           | Dannang     | EX-LE6.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537467 | Đởm Nang (bên phải)                 |           | Dannang     | EX-LE6.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537468 | Đởm Nang (hai bên)                  |           | Dannang     | EX-LE6.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537469 | Lan Vĩ                              |           | Lanwei      | EX-LE7    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537470 | Lan Vĩ (bên trái)                   |           | Lanwei      | EX-LE7.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537471 | Lan Vĩ (bên phải)                   |           | Lanwei      | EX-LE7.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537472 | Lan Vĩ (hai bên)                    |           | Lanwei      | EX-LE7.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537473 | Nội Khỏa Tiêm                       |           | Neihuaijian | EX-LE8    | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537474 | Nội Khỏa Tiêm (bên trái)            |           | Neihuaijian | EX-LE8.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537475 | Nội Khỏa Tiêm (bên phải)            |           | Neihuaijian | EX-LE8.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |
| 6537476 | Nội Khỏa Tiêm (hai bên)             |           | Neihuaijian | EX-LE8.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points |

|         |                                       |           |               |           |                  |               |
|---------|---------------------------------------|-----------|---------------|-----------|------------------|---------------|
| 6537477 | Ngoại Khóa Tiêm                       |           | Waihuaijian   | EX-LE9    | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537478 | Ngoại Khóa Tiêm (bên trái)            |           | Waihuaijian   | EX-LE9.L  | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537479 | Ngoại Khóa Tiêm (bên phải)            |           | Waihuaijian   | EX-LE9.R  | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537480 | Ngoại Khóa Tiêm (hai bên)             |           | Waihuaijian   | EX-LE9.B  | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537481 | Bát Phong                             |           | Bafeng        | EX-LE10   | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537482 | Bát Phong (bên trái)                  |           | Bafeng        | EX-LE10.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537483 | Bát Phong (bên phải)                  |           | Bafeng        | EX-LE10.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537484 | Bát Phong (hai bên)                   |           | Bafeng        | EX-LE10.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537485 | Độc Âm                                |           | Duyin         | EX-LE11   | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537486 | Độc Âm (bên trái)                     |           | Duyin         | EX-LE11.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537487 | Độc Âm (bên phải)                     |           | Duyin         | EX-LE11.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537488 | Độc Âm (hai bên)                      |           | Duyin         | EX-LE11.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537489 | Khí Đoan                              |           | Qiduan        | EX-LE12   | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537490 | Khí Đoan (bên trái)                   |           | Qiduan        | EX-LE12.L | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537491 | Khí Đoan (bên phải)                   |           | Qiduan        | EX-LE12.R | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537492 | Khí Đoan (hai bên)                    |           | Qiduan        | EX-LE12.B | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537493 | Huyệt khác vùng chi dưới              |           |               | EX-LE     | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537494 | Huyệt khác vùng chi dưới (bên trái)   |           |               | EX-LE.L   | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537495 | Huyệt khác vùng chi dưới (bên phải)   |           |               | EX-LE.R   | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537496 | Huyệt khác vùng chi dưới (hai bên)    |           |               | EX-LE.B   | Huyệt ngoài kinh | Extra points  |
| 6537497 | A thị huyệt                           | 273186000 | Ashi acupoint |           |                  |               |
| 6537498 | A thị huyệt vùng đầu mặt              |           | Ashi acupoint | AP1       | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537499 | A thị huyệt vùng đầu mặt (bên trái)   |           | Ashi acupoint | AP1.L     | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537500 | A thị huyệt vùng đầu mặt (bên phải)   |           | Ashi acupoint | AP1.R     | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537501 | A thị huyệt vùng đầu mặt (hai bên)    |           | Ashi acupoint | AP1.B     | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537502 | A thị huyệt vùng cổ gáy               |           | Ashi acupoint | AP2       | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537503 | A thị huyệt vùng cổ gáy (bên trái)    |           | Ashi acupoint | AP2.L     | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537504 | A thị huyệt vùng cổ gáy (bên phải)    |           | Ashi acupoint | AP2.R     | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537505 | A thị huyệt vùng cổ gáy (hai bên)     |           | Ashi acupoint | AP2.B     | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537506 | A thị huyệt vùng ngực bụng            |           | Ashi acupoint | AP3       | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537507 | A thị huyệt vùng ngực bụng (bên trái) |           | Ashi acupoint | AP3.L     | A thị huyệt      | Ashi acupoint |
| 6537508 | A thị huyệt vùng ngực bụng (bên phải) |           | Ashi acupoint | AP3.R     | A thị huyệt      | Ashi acupoint |

|         |                                      |           |               |            |             |               |
|---------|--------------------------------------|-----------|---------------|------------|-------------|---------------|
| 6537509 | A thị huyết vùng ngực bụng (hai bên) |           | Ashi acupoint | AP3.B      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537510 | A thị huyết vùng lưng                |           | Ashi acupoint | AP4        | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537511 | A thị huyết vùng lưng (bên trái)     |           | Ashi acupoint | AP4.L      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537512 | A thị huyết vùng lưng (bên phải)     |           | Ashi acupoint | AP4.R      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537513 | A thị huyết vùng lưng (hai bên)      |           | Ashi acupoint | AP4.B      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537514 | A thị huyết chi trên                 |           | Ashi acupoint | AP5        | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537515 | A thị huyết chi trên (bên trái)      |           | Ashi acupoint | AP5.L      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537516 | A thị huyết chi trên (bên phải)      |           | Ashi acupoint | AP5.R      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537517 | A thị huyết chi trên (hai bên)       |           | Ashi acupoint | AP5.B      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537518 | A thị huyết chi dưới                 |           | Ashi acupoint | AP6        | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537519 | A thị huyết chi dưới (bên trái)      |           | Ashi acupoint | AP6.L      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537520 | A thị huyết chi dưới (bên phải)      |           | Ashi acupoint | AP6.R      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537521 | A thị huyết chi dưới (hai bên)       |           | Ashi acupoint | AP6.B      | A thị huyết | Ashi acupoint |
| 6537522 | Giáp Tích Cỗ 2                       | 273128002 | Jiaji         | EX-B2.C2   | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537523 | Giáp Tích Cỗ 2 (bên trái)            | 273128002 | Jiaji         | EX-B2.C2.L | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537524 | Giáp Tích Cỗ 2 (bên phải)            | 273128002 | Jiaji         | EX-B2.C2.R | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537525 | Giáp Tích Cỗ 2 (hai bên)             | 273128002 | Jiaji         | EX-B2.C2.B | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537526 | Giáp Tích Cỗ 3                       | 273129005 | Jiaji         | EX-B2.C3   | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537527 | Giáp Tích Cỗ 3 (bên trái)            | 273129005 | Jiaji         | EX-B2.C3.L | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537528 | Giáp Tích Cỗ 3 (bên phải)            | 273129005 | Jiaji         | EX-B2.C3.R | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537529 | Giáp Tích Cỗ 3 (hai bên)             | 273129005 | Jiaji         | EX-B2.C3.B | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537530 | Giáp Tích Cỗ 4                       | 273130000 | Jiaji         | EX-B2.C4   | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537531 | Giáp Tích Cỗ 4 (bên trái)            | 273130000 | Jiaji         | EX-B2.C4.L | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537532 | Giáp Tích Cỗ 4 (bên phải)            | 273130000 | Jiaji         | EX-B2.C4.R | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537533 | Giáp Tích Cỗ 4 (hai bên)             | 273130000 | Jiaji         | EX-B2.C4.B | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537534 | Giáp Tích Cỗ 5                       | 273131001 | Jiaji         | EX-B2.C5   | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537535 | Giáp Tích Cỗ 5 (bên trái)            | 273131001 | Jiaji         | EX-B2.C5.L | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537536 | Giáp Tích Cỗ 5 (bên phải)            | 273131001 | Jiaji         | EX-B2.C5.R | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537537 | Giáp Tích Cỗ 5 (hai bên)             | 273131001 | Jiaji         | EX-B2.C5.B | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537538 | Giáp Tích Cỗ 6                       | 273132008 | Jiaji         | EX-B2.C6   | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537539 | Giáp Tích Cỗ 6 (bên trái)            | 273132008 | Jiaji         | EX-B2.C6.L | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537540 | Giáp Tích Cỗ 6 (bên phải)            | 273132008 | Jiaji         | EX-B2.C6.R | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537541 | Giáp Tích Cỗ 6 (hai bên)             | 273132008 | Jiaji         | EX-B2.C6.B | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537542 | Giáp Tích Cỗ 7                       | 273133003 | Jiaji         | EX-B2.C7   | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537543 | Giáp Tích Cỗ 7 (bên trái)            | 273133003 | Jiaji         | EX-B2.C7.L | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537544 | Giáp Tích Cỗ 7 (bên phải)            | 273133003 | Jiaji         | EX-B2.C7.R | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537545 | Giáp Tích Cỗ 7 (hai bên)             | 273133003 | Jiaji         | EX-B2.C7.B | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537546 | Giáp Tích Ngực 1                     | 273134009 | Jiaji         | EX-B2.T1   | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537547 | Giáp Tích Ngực 1 (bên trái)          | 273134009 | Jiaji         | EX-B2.T1.L | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537548 | Giáp Tích Ngực 1 (bên phải)          | 273134009 | Jiaji         | EX-B2.T1.R | Giáp tích   | Jiaji         |
| 6537549 | Giáp Tích Ngực 1 (hai bên)           | 273134009 | Jiaji         | EX-B2.T1.B | Giáp tích   | Jiaji         |

|         |                              |           |       |             |           |       |
|---------|------------------------------|-----------|-------|-------------|-----------|-------|
| 6537550 | Giáp tích Ngực 2             | 273143000 | Jiaji | EX-B2.T2    | Giáp tích | Jiaji |
| 6537551 | Giáp tích Ngực 2 (bên trái)  | 273143000 | Jiaji | EX-B2.T2.L  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537552 | Giáp tích Ngực 2 (bên phải)  | 273143000 | Jiaji | EX-B2.T2.R  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537553 | Giáp tích Ngực 2 (hai bên)   | 273143000 | Jiaji | EX-B2.T2.B  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537554 | Giáp Tích Ngực 3             | 273144006 | Jiaji | EX-B2.T3    | Giáp tích | Jiaji |
| 6537555 | Giáp Tích Ngực 3 (bên trái)  | 273144006 | Jiaji | EX-B2.T3.L  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537556 | Giáp Tích Ngực 3 (bên phải)  | 273144006 | Jiaji | EX-B2.T3.R  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537557 | Giáp Tích Ngực 3 (hai bên)   | 273144006 | Jiaji | EX-B2.T3.B  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537558 | Giáp Tích Ngực 4             | 273145007 | Jiaji | EX-B2.T4    | Giáp tích | Jiaji |
| 6537559 | Giáp Tích Ngực 4 (bên trái)  | 273145007 | Jiaji | EX-B2.T4.L  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537560 | Giáp Tích Ngực 4 (bên phải)  | 273145007 | Jiaji | EX-B2.T4.R  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537561 | Giáp Tích Ngực 4 (hai bên)   | 273145007 | Jiaji | EX-B2.T4.B  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537562 | Giáp Tích Ngực 5             | 273135005 | Jiaji | EX-B2.T5    | Giáp tích | Jiaji |
| 6537563 | Giáp Tích Ngực 5 (bên trái)  | 273135005 | Jiaji | EX-B2.T5.L  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537564 | Giáp Tích Ngực 5 (bên phải)  | 273135005 | Jiaji | EX-B2.T5.R  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537565 | Giáp Tích Ngực 5 (hai bên)   | 273135005 | Jiaji | EX-B2.T5.B  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537566 | Giáp Tích Ngực 6             | 273136006 | Jiaji | EX-B2.T6    | Giáp tích | Jiaji |
| 6537567 | Giáp Tích Ngực 6 (bên trái)  | 273136006 | Jiaji | EX-B2.T6.L  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537568 | Giáp Tích Ngực 6 (bên phải)  | 273136006 | Jiaji | EX-B2.T6.R  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537569 | Giáp Tích Ngực 6 (hai bên)   | 273136006 | Jiaji | EX-B2.T6.B  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537570 | Giáp Tích Ngực 7             | 273137002 | Jiaji | EX-B2.T7    | Giáp tích | Jiaji |
| 6537571 | Giáp Tích Ngực 7 (bên trái)  | 273137002 | Jiaji | EX-B2.T7.L  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537572 | Giáp Tích Ngực 7 (bên phải)  | 273137002 | Jiaji | EX-B2.T7.R  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537573 | Giáp Tích Ngực 7 (hai bên)   | 273137002 | Jiaji | EX-B2.T7.B  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537574 | Giáp Tích Ngực 8             | 273138007 | Jiaji | EX-B2.T8    | Giáp tích | Jiaji |
| 6537575 | Giáp Tích Ngực 8 (bên trái)  | 273138007 | Jiaji | EX-B2.T8.L  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537576 | Giáp Tích Ngực 8 (bên phải)  | 273138007 | Jiaji | EX-B2.T8.R  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537577 | Giáp Tích Ngực 8 (hai bên)   | 273138007 | Jiaji | EX-B2.T8.B  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537578 | Giáp Tích Ngực 9             | 273139004 | Jiaji | EX-B2.T9    | Giáp tích | Jiaji |
| 6537579 | Giáp Tích Ngực 9 (bên trái)  | 273139004 | Jiaji | EX-B2.T9.L  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537580 | Giáp Tích Ngực 9 (bên phải)  | 273139004 | Jiaji | EX-B2.T9.R  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537581 | Giáp Tích Ngực 9 (hai bên)   | 273139004 | Jiaji | EX-B2.T9.B  | Giáp tích | Jiaji |
| 6537582 | Giáp Tích Ngực 10            | 273140002 | Jiaji | EX-B2.T10   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537583 | Giáp Tích Ngực 10 (bên trái) | 273140002 | Jiaji | EX-B2.T10.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537584 | Giáp Tích Ngực 10 (bên phải) | 273140002 | Jiaji | EX-B2.T10.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537585 | Giáp Tích Ngực 10 (hai bên)  | 273140002 | Jiaji | EX-B2.T10.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537586 | Giáp Tích Ngực 11            | 273141003 | Jiaji | EX-B2.T11   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537587 | Giáp Tích Ngực 11 (bên trái) | 273141003 | Jiaji | EX-B2.T11.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537588 | Giáp Tích Ngực 11 (bên phải) | 273141003 | Jiaji | EX-B2.T11.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537589 | Giáp Tích Ngực 11 (hai bên)  | 273141003 | Jiaji | EX-B2.T11.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537590 | Giáp Tích Ngực 12            | 273142005 | Jiaji | EX-B2.T12   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537591 | Giáp Tích Ngực 12 (bên trái) | 273142005 | Jiaji | EX-B2.T12.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537592 | Giáp Tích Ngực 12 (bên phải) | 273142005 | Jiaji | EX-B2.T12.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537593 | Giáp Tích Ngực 12 (hai bên)  | 273142005 | Jiaji | EX-B2.T12.B | Giáp tích | Jiaji |

|         |                             |           |       |            |           |       |
|---------|-----------------------------|-----------|-------|------------|-----------|-------|
| 6537594 | Giáp Tích Lưng 1            | 273146008 | Jiaji | EX-B2.L1   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537595 | Giáp Tích Lưng 1 (bên trái) | 273146008 | Jiaji | EX-B2.L1.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537596 | Giáp Tích Lưng 1 (bên phải) | 273146008 | Jiaji | EX-B2.L1.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537597 | Giáp Tích Lưng 1 (hai bên)  | 273146008 | Jiaji | EX-B2.L1.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537598 | Giáp Tích Lưng 2            | 273147004 | Jiaji | EX-B2.L2   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537599 | Giáp Tích Lưng 2 (bên trái) | 273147004 | Jiaji | EX-B2.L2.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537600 | Giáp Tích Lưng 2 (bên phải) | 273147004 | Jiaji | EX-B2.L2.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537601 | Giáp Tích Lưng 2 (hai bên)  | 273147004 | Jiaji | EX-B2.L2.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537602 | Giáp Tích Lưng 3            | 273149001 | Jiaji | EX-B2.L3   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537603 | Giáp Tích Lưng 3 (bên trái) | 273149001 | Jiaji | EX-B2.L3.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537604 | Giáp Tích Lưng 3 (bên phải) | 273149001 | Jiaji | EX-B2.L3.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537605 | Giáp Tích Lưng 3 (hai bên)  | 273149001 | Jiaji | EX-B2.L3.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537606 | Giáp Tích Lưng 4            | 273150001 | Jiaji | EX-B2.L4   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537607 | Giáp Tích Lưng 4 (bên trái) | 273150001 | Jiaji | EX-B2.L4.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537608 | Giáp Tích Lưng 4 (bên phải) | 273150001 | Jiaji | EX-B2.L4.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537609 | Giáp Tích Lưng 4 (hai bên)  | 273150001 | Jiaji | EX-B2.L4.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537610 | Giáp Tích Lưng 5            | 273151002 | Jiaji | EX-B2.L5   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537611 | Giáp Tích Lưng 5 (bên trái) | 273151002 | Jiaji | EX-B2.L5.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537612 | Giáp Tích Lưng 5 (bên phải) | 273151002 | Jiaji | EX-B2.L5.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537613 | Giáp Tích Lưng 5 (hai bên)  | 273151002 | Jiaji | EX-B2.L5.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537614 | Giáp Tích Cùng 1            | 273152009 | Jiaji | EX-B2.S1   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537615 | Giáp Tích Cùng 1 (bên trái) | 273152009 | Jiaji | EX-B2.S1.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537616 | Giáp Tích Cùng 1 (bên phải) | 273152009 | Jiaji | EX-B2.S1.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537617 | Giáp Tích Cùng 1 (hai bên)  | 273152009 | Jiaji | EX-B2.S1.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537618 | Giáp Tích Cùng 2            | 273153004 | Jiaji | EX-B2.S2   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537619 | Giáp Tích Cùng 2 (bên trái) | 273153004 | Jiaji | EX-B2.S2.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537620 | Giáp Tích Cùng 2 (bên phải) | 273153004 | Jiaji | EX-B2.S2.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537621 | Giáp Tích Cùng 2 (hai bên)  | 273153004 | Jiaji | EX-B2.S2.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537622 | Giáp Tích Cùng 3            | 273154005 | Jiaji | EX-B2.S3   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537623 | Giáp Tích Cùng 3 (bên trái) | 273154005 | Jiaji | EX-B2.S3.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537624 | Giáp Tích Cùng 3 (bên phải) | 273154005 | Jiaji | EX-B2.S3.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537625 | Giáp Tích Cùng 3 (hai bên)  | 273154005 | Jiaji | EX-B2.S3.B | Giáp tích | Jiaji |
| 6537626 | Giáp Tích Cùng 4            | 273155006 | Jiaji | EX-B2.S4   | Giáp tích | Jiaji |
| 6537627 | Giáp Tích Cùng 4 (bên trái) | 273155006 | Jiaji | EX-B2.S4.L | Giáp tích | Jiaji |
| 6537628 | Giáp Tích Cùng 4 (bên phải) | 273155006 | Jiaji | EX-B2.S4.R | Giáp tích | Jiaji |
| 6537629 | Giáp Tích Cùng 4 (hai bên)  | 273155006 | Jiaji | EX-B2.S4.B | Giáp tích | Jiaji |